

PHẬT THẦY TÂY AN VÀ CÁC VỊ KẾ TRUYỀN

Mục Lục

Lời Tựa

Chương I: Hành trạng của Đức Phật Thầy TÂY-AN

Chương II: Chùa (Tây An Cổ Tự) và trại ruộng (Chùa Thới Sơn)

Chương III: Các môn nhơn đệ tử của Ngài

Chương IV: Pháp môn hành Đạo

Chương V: Những điều tiên tri

Chương VI: Từ Đức Phật Thầy

Chương VII: Kết Luận

Lời Tựa

Trong sách Thiên uyển kế đăng lục có chép lịch-sử các vị tổ Việt-Nam cho đến triều vua Tự-Đức, chỉ thấy gọi danh-hiệu là thiên-sư hay hòa-thượng chứ chưa thấy xưng tụng một vị nào là Phật cả.

Thế mà trong vòng một ụng năm mươi năm trở lại đây, ở miền Nam nước Việt có một vị siêu-phàm ra đời, hoằng pháp lợi sanh, gây nên một phong-trào đạo-hạnh chưa từng thấy. Vị siêu phàm ấy được thế nhân xưng tụng là Đức Phật-Thầy.

Phải chăng sách Thiên uyển kế đăng lục chỉ kể những vị cao ụng từ triều Tự-Đức trở về trước và từ vùng Bình-Thuận trở lên, cho nên chưa đề-cập đến các bậc tu-hành từ triều Tự-Đức trở về sau và từ Bình-Thuận trở xuống miền Nam đó chăng?

Nếu thế, thì đây là một tài-liệu về Đức Phật-Thầy Tây-An mà chúng tôi xin cung-hiến để góp một phần nào vào lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam.

Sở dĩ vị siêu-phàm ấy được xưng tụng là Phật-Thầy, là bởi Ngài đã đạt được quả vị đẳng-giác, thấu rõ cơ-huyền, vưng lịnh Phật-Tổ xuống độ dân cứu thế, mà ngay trong sám giảng của Ngài, người ta được thấy lắm lời phát-lộ. Như trong sám giảng của Đức Phật-Trùm, một chuyển kiếp của Ngài có nói:

Tuy là phần xác của Miên,
Hồn Trùm của Phật xuống lên dạy đời.

Hay trong Sám-giảng của ông Sư-Vải Bán-Khoai, cũng một chuyển-kiếp của Ngài, có nói:

Ta nay phần cốt ở trần,
Phần hồn Phật khiến xa gần phải đi.
Hay trong Sám-giảng của Đức-Huỳnh Giáo-chủ, cũng một chuyển-kiếp của Ngài có nói:

Ta thừa vưng sắc lịnh Thế-Tôn,
Khấp hạ-giải truyền khi đạo pháp.

Với sự hoằng-hóa của Ngài, trên thì nói Phật-pháp cho kẻ có ung mộ đạo qui căn, dưới ung phép huệ-linh độ bệnh để cho kẻ ít căn lành nhờ được mạnh, mà Ngài đã gây nên một tôn phái: phái Phật-Thầy Tây-An cũng gọi là phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương, có mười hai vị đại đệ-tử liễu ngộ và có phép thần-thông với hàng vạn tín đồ qui-ngưỡng, kể ra không kém hai phái Lâm-Tế và Tào-Động như hiện nay còn thấy lưu-truyền ở Trung Bắc.

Đã gây nên một phong-trào đạo-hạnh dường ấy, đã nên danh một tôn phái như thế, nhưng nếu có ai hỏi phong-trào đạo-hạnh ấy thế nào và phái Phật-Thầy Tây-An ra làm sao thì cơ-hồ không biết phải dựa vào đâu để kê-cứu cho đúng.

Có người giới-thiệu cho bộ Giảng Tông-Sơn như đã thấy cốt truyện đăng trên mặt báo một độ nọ, nhưng đến khi khảo-sát lại thì những tài-liệu trong bộ giảng ấy không đúng sự thật.

Ngoài bộ Giảng Tông-Sơn, còn nhiều Sám-giảng mà chúng tôi được dịp đọc đến, nhưng tựu-trung cũng không khác bộ Giảng Tông-Sơn kia, đã mất hẳn tánh-chất thực-tế mà lại còn không phù-hợp nhau giữa tài-liệu của quyển này với quyển khác.

Trang-thái bất-nhứt ấy sở dĩ có, cùng do nhiều nguyên-do:

1- Noi theo giáo-pháp vô-vi của Phật Thích-Ca, Đức Phật-Thầy không chịu làm việc gì có tánh-cách hữu-vi. Cũng như Phật Thích-Ca, Ngài chỉ thuyết chớ không viết. Ngay như ngôi mộ của Ngài, trước khi tịch Ngài cũng dạy sau này để bằng cho người trồng tía.

2- Phần nhiều Sám-giảng được lưu-truyền là do môn-đệ của Ngài chép lại sau khi nghe Ngài thuyết hay lấy ý của Ngài mà viết lại. Do đó mà người đời nay thường nhận lầm là của môn-đệ viết, như mười bài thơ liên-hoàn đăng ở phần

Phụ-lục mà nhiều người cho là của cậu hai Lãnh tục danh cậu hai Gò-sắc sáng tác, nhưng thật ra, cậu hai Gò-sắc chỉ thừa lịnh chép lại mà thôi.

3- Ở miền Nam nước Việt không có cái lệ làm gia-phả. Bởi thế, nếu cần khảo-cứu một nhơn-vật lịch-sử nào thì con cháu của vị ấy, mỗi người theo ký-ức của mình hay do theo lời truyền-khẩu của tiền-nhơn mà kể lại mỗi người mỗi cách khác nhau.

Đứng trước tình-trạng hỗn-độn ấy, muốn khảo-cứu lịch-sử về Đức Phật-Thầy Tây-An là một việc hết sức khó-khăn.

Muốn cho không xa sự thực, chúng tôi phải làm lại công việc của nhà khảo-cổ hay địa-chất-học, tự đi đến chỗ tìm lại dấu vết xưa, như bi-ký, mộ-bia, sắc chỉ... Chúng tôi phải mất nhiều thì giờ đi đến những nơi mà Đức Phật-Thầy và môn đệ của Ngài còn để di-tích lại, như chùa Tây-An Cổ-tự ở Long-kiến, chùa Tây-An ở núi Sam, trại ruộng ở Thới-sơn, Bửu-Hương-Các ở Láng. Ngoài ra chúng tôi còn phải đi đến chùa Bồng-Lai ở Bài-bài của ông Đạo-Lập chùa Bửu-Hương-Tự ở Láng của ông cố Quán Thành và cậu Hai Nhu, chùa Long-Châu-Thới ở Cái-dầu của ông Đạo Xuyên... để tìm di-tích của các ông Đạo, môn đệ của Phật-Thầy, cho được tận tai nghe, tận mắt quan-sát. Nhưng biết đâu chẳng còn có chỗ sai-siễn.

Xưa kia, Phật tịch-diệt không bao lâu đã có người đọc sai bài kệ trong kinh Pháp-cú như vậy:

Nhược nhơn sanh bách tuế,

Bất kiến thủy-lão-hạc.

Bất như sanh nhứt nhựt,

Nhi đắc kiến liễu chi.

Có nghĩa:

Nếu người sống ung tuổi,

Mà không thấy con thủy-lão-hạc:

Chẳng bằng sống một ngày,

Mà được thấy rõ vậy.

Thật ra thì bài kệ ấy như vậy:

Nhược nhơn sanh bách tuế,

Bất kiến sanh diệt pháp:

Bất như sanh nhứt nhựt,

Nhi đắc kiến liễu chi.

Có nghĩa:

Nếu người sống ung tuổi,

Chẳng thấy pháp sanh diệt:

Không bằng sống một ngày,

Mà được thấy rõ vậy.

Ông A-Nan khi ung á g qua nghe tụng sai như vậy thì than rằng: Chánh-pháp của Phật sao mà dứt sớm quá vậy!

Cách Phật tịch-diệt chẳng bao lâu mà còn truyền tụng sai như thế, huống hồ là cách xa Đức Phật-Thầy Tây-An gần một ngàn năm mươi năm thì sự sai lạc mới biết bao nhiêu nữa.

Mong rằng các thức-giả nhận thấy chỗ sai-siển mà chỉ-giáo, thì không còn chi quý hóa bằng.

Thượng-tuần tháng trọng-hạ năm Quý-Ty.

Chương I:

Hành trạng của Đức Phật Thầy TÂY-AN

1-Tình-hình xã-hội Việt-Nam từ năm Đức Phật-Thầy ra đời cho đến ngày tịch

Cứ theo bài-vị tại chùa Tây-An ở núi Sam thì Đức Phật-Thầy sanh năm Đinh-mão (1807) và tịch năm Bính-thìn (1856), thọ 50 tuổi.

Trước khi nói đến hành-trạng của Ngài, tưởng cũng nên biết qua tình-hình xã-hội Việt-Nam trong khoản thời-gian 50 năm ấy, có những biến-cổ gì xảy ra và sự giáng-lâm của Ngài có quan thiết gì đến nhơn-sanh thế-tục chẳng?

Từ trước đến nay, người đời đã có cái quan-niệm rằng: các bậc thánh-nhân siêu-phàm, giáng lâm luôn luôn trong những lúc nhơn dân đau khổ, tai nạn dập dồn, tình-hình xã-hội rối beng, nhơn-tâm ly tán.

Như Đức Phật Thích-Ca ra đời là lúc nước Ấn-độ, về phương-diện chính-trị, chia ra hàng ngàn nước nhỏ, mỗi nước có một vị tiểu-vương, tranh-chấp lẫn nhau; về phương-diện xã-hội chia ra đẳng-cấp rất sâu-sắc khuyh-loát lẫn nhau; còn về phương-diện đạo-đức thì các tà-pháp khởi lên lôi cuốn con người vào đường dị-đoan mê-tín.

Đến như Đức Khổng-tử cũng thế, Ngài ra đời trong lúc nước Tàu ở trong tình-trạng Xuân-Thu chiến-quốc, các nước chư-hầu khởi lên tranh quyền tranh lợi, làm cho muôn dân điêu -ung, vận nước đảo-điên.

Đức Phật-Thầy giáng-lâm cũng không ngoài cái thông-lệ ấy.

Mà thật thế, tình-hình xã-hội Việt-Nam trong lúc Đức Phật-Thầy ra đời cho đến ngày Ngài tịch, không thua gì tình-hình nước Ấn-Độ trong lúc Phật Thích-Ca ra đời, hay tình-hình nước Tàu trong lúc Đức Khổng-Tử đản-sanh.

Vào năm 1807, nghĩa là năm Đức Phật-Thầy ra đời, trong nước vua Gia-Long đã thống-nhứt sơn-hà, dẹp được cái nạn Nam-Bắc phân-tranh, cốt-nhục tương-tàn, không đến nỗi chia ly như hồi Xuân-Thu chiến-quốc của Đức Khổng-Tử ra đời, nhưng về phương-diện đối-ngoại, nhứt là cuộc-diện ở miền Nam thì vẫn còn ở trong tình-trạng rối rắm.

Nước Việt-Nam, lúc bấy giờ khốn khổ về việc ủng-hộ nước Chơn-lạp chống lại mọi sự dòm ngó của Tiêm-la.

Trong lúc dân nước vừa thoát khỏi nạn cốt-nhục tương-tàn trong mấy mươi năm gây chiến với Tây-sơn, nhà tan cửa nát chưa kịp xây dựng lại thì chỉ vì việc bảo- vệ cho vua Nặc-ông Chân về nước mà vua Gia-Long, năm 1813, sai quan Tổng-trấn thành Gia-định là Lê-văn-Duyệt đem 10.000 quân lên Nam-

vang. Rồi khi điều-định cho quân Tiêm-la rút lui, vua Gia-Long còn sai Nguyễn-văn-Thụy đem 1.000 quân ở lại bảo-hộ nữa.

Chẳng những thế, muốn ngừa giặc Tiêm-la, ông Nguyễn-văn-Thoại vưng lịnh triều-đình khởi công đào kinh Vĩnh-tế vào tháng Chạp năm 1819, hàng vạn dân đến làm xâu. Nghèo dân bỏ công ăn việc làm, khốn khổ về việc đào con kinh này không sao kể xiết.

Thì ra, chỉ vì giành với Tiêm-la cái quyền làm đàn anh nước Chơn-lạp mà dân chúng Việt-Nam phải lao mình vào vòng khói lửa với quân Tiêm.

Năm 1833, Tiêm-la sai quân thủy-lục chia làm 5 đạo sang đánh Việt-Nam.

Đạo binh thứ nhất là thủy-quân có hơn 100 chiến-thuyền tiến đánh Hà-tiên.

Đạo binh thứ nhì là lục-quân sang đánh Nam-vang rồi tiến đánh An-giang.

Quân Việt do Trương-minh-Giảng, Nguyễn-Xuân đem quân từ Gia-định lên đánh ở mặt An-giang. Chỉ trong một tháng, quân ta lấy lại Hà-tiên và tiến lên đánh thành Nam-vang đưa Nặc-ông Chân về nước, rồi sau đó Trương-minh-Giảng được lịnh triều-đình rút binh về.

Thế cũng chưa yên. Em của Nặc-ông Chân là Nặc-ông Đôn qua cầu viện quân Tiêm-la về chống lại anh. Người Chơn-lạp lại cầu viện với quân ta; vua bèn sai Vũ-văn-Giai vào Gia-định hợp cùng Nguyễn-tri-Phương, Doãn-Uẩn, Tôn-thất-Nghị tiến đánh quân Tiêm-la lấy lại thành Nam-vang cho Nặc-ông Chân, rồi kéo binh về thủ An-giang.

Thế là cũng vì bảo-hộ nước người mà dân-chúng Việt-Nam phải đem ung ra lần tên mũi đạn, kẻ thì bỏ mạng nơi chiến-trường, người thì phiêu-linh đất khách.

Việc ngoài nước đã làm cho dân-chúng khốn-khổ như thế mà đến việc trong nước cũng làm cho dân-chúng nguy-khốn khôn cùng.

Năm 1833, Lê-văn-Khôi khởi loạn ở Gia-định khiến cho lương-dân phải trải qua một cơn khủng-khiếp vì sự đàn áp, họa lây.

Ngoài cuộc tao-loạn của Khôi, trong nước từ Bắc chí Nam chỗ nào cũng có giặc-giã nổi lên. Nhà vua ngờ cho dân bên đạo theo giúp quân giặc nên từ năm 1834 đến năm 1838, có nhiều giáo sĩ và đạo-đồ bị giết.

Đến năm 1841 lại có bọn Lưu-Sâm ở Trà-vinh hiệp với bọn thầy chùa nổi lên làm loạn. Nhà vua phải phái ông Nguyễn-công-Trứ và Nguyễn-tiến –Lâm đến dẹp mới yên.

Chẳng bao lâu, quân Pháp đến bắn phá Đà-nẵng ngày 14-4-1847, mở màn cho cuộc công-hãm của quân Pháp các đồn lũy của ta. Thế là dân chúng Việt-Nam, vừa khốn khổ trong trận giặc huynh đệ giữa nhà Nguyễn và Tây-sơn, nay lại lâm vào tình-trạng chiến-tranh thê thảm giữa Pháp và Việt.

Nhìn tổng-quát lại tình-hình xã-hội Việt-Nam từ năm 1807 đến 1856, nghĩa là từ ngày Đức Phật-Thầy ra đời cho đến ngày Ngài tịch, chẳng có lúc nào dân-chúng được ở yên. Bao nhiêu cuộc tao-loạn trong nước, rồi tiếp đến cuộc công-hãm của quân Pháp, thêm vào những cuộc chiến-tranh với Tiêm-la để bảo hộ nước Chơn-Lạp, làm cho đời sống của dân-chúng vô cùng khốn-khổ. Cửa nhà tàn phá, ruộng đất bỏ hoang, gia-đình tan-tác, thử hỏi trong tình thế nguy-khốn ấy, tinh-thần đạo-đức của dân trong nước phỏng còn có hay chăng? Cái thời rục-rờ của Phật-giáo ở đời Lý, đời Trần bắt đầu tàn-tạ từ đời Hậu-Lê. Sống trong hỗn-loạn, trong giặc-giã, trong đau khổ, dân-chúng đã

mất dần tin-tưởng về đạo-đức.

Xưa nay, người đời có cái quan-niệm rằng: Trong những lúc sanh-linh đồ-thán, bại-hoại cang-thường, nhơn-tâm điên-đảo, thì luôn luôn có Thánh-nhơn lâm-phạm độ thế cứu dân.

Có phải chăng, do cái định-lệ ấy mà Đức Phật-Thầy ra đời giữa lúc nhơn-tâm xao-xiển, vận nước khuynh nguy?

2-Gia-thế của Đức Phật-Thầy

Đức Phật-Thầy sanh tại làng Tòng-sơn, thuộc Cái-tàu-thượng, tỉnh Sa-đéc, vào giờ Ngọ ngày rằm tháng mười năm Đinh-mão (1807), năm Gia-Long thứ tám.

Cứ theo bài-vị ở chùa Tây-An núi Sam, thì Ngài họ Đoàn, lót chữ Minh, tên Huyền. Nhiều bậc bô-lão lại truyền rằng Ngài tên thiệt là Đoàn-văn-Huyền, và mỗi khi nói đến chữ Huyền thì ai ai cũng đều tỏ vẻ kính-cẩn hạ giọng xuống bằng hai chữ nho ráp lại: Ngôn trước Tuyên sau.

Trái lại Giảng Tòng-sơn thì nói Ngài tên Lê-Hướng-Thiện. Như thế đủ thấy giảng Tòng-sơn không đáng tin. Cứ xét thêm một chút nữa cũng đủ thấy những tài-liệu dẫn ra trong giảng ấy đượm rặc mùi tiểu-thuyết hóa, như nói ung-phụ của Ngài là một vị cai-tổng và sau khi ung-phụ qua đời, vì người chú âm-mưu sang-đoạt tài-sản mà Ngài và ung-mẫu chỉ còn đủ tiền mua một chiếc xuồng đi bán trâu cau, chịu đói chịu rách nhọc-nhàn cho đến đổi ung-mẫu của Ngài nhiễm bệnh mà thác. Chỉ lấy hai chữ “cai-tổng” mà xét cũng đủ thấy không đúng sự thật, vì chức-vị này chỉ mới thấy xuất-hiện từ thời Pháp-thuộc lại đây. Đức Phật-Thầy tịch trước ngày Nam-kỳ thất thủ có trên mười năm, thế mà nói ung-phụ của Ngài làm chức cai-tổng là một chức-vị của thời Pháp-thuộc chẳng là sai sự thực đấy ư ?

Thật ra, về gia-thế của Đức Phật-Thầy, đến nay khó mà biết cho đích-xác được, vì cách xa chúng ta gần một ung năm mươi năm.

Nhưng có điều mà mọi người đều nhận là hiện nay ngôi mộ của Phật-mẫu, tức ung-mẫu của Ngài còn chôn tại Cái-nai, cách vịnh Tòng-sơn theo rạch Cái-Tàu-Thượng đi bộ vô ba ngàn thước. Có điều lạ là mỗi năm mỗi cao lên, mặc dù không có ai đắp, cho nên nước không ngập. Chẳng những thế, từ trước đến nay. Trên nền mộ ấy chẳng bao giờ có cỏ mọc và không có trâu bò nào thả ăn ngoài đồng mà dám lại gần phá khuấy.

Bình sanh, Ngài cũng như bao nhiêu dân trong làng, sống về ruộng rẫy, chí-thú lo việc cày cấy hết năm này qua năm khác. Đời sống của Ngài kể ra cũng không có gì đáng nói. Nhưng đến năm Ngài được 43 tuổi bỗng nhiên Ngài thay đổi trang-thái mà người đời cho Ngài là khật-khùng hay điên; vì Ngài đã tỏ ra khác thường về hành-động và ngôn-ngữ. Ngài không còn lo làm ăn nữa, và ngày này cũng như ngày nọ, nói ra toàn những ung nửa hư nửa thực, khi phạm khi Thánh.

Phải chăng vì dân làng khinh bạc, cho Ngài là điên là khùng không đáng kể hay dân chúng ở vùng Cái-Tàu-Thượng không có nhân duyên với Ngài mà Ngài bỏ làng ra đi?

Ngài đi với một chiếc xuồng con, ngược theo rạch Cái-Tàu-Thượng, rồi trở ra Xẻo-môn, làng Kiến-thạnh bây giờ là làng Long-kiến thuộc tỉnh Long-xuyên. Cứ theo Giăng-xưa thì Ngài đến làng Kiến-thạnh vào mùa thu năm Kỷ-dậu (1849), giữa lúc bệnh thời-khí đang hoành-hành trong dân-gian. Số người mắc bệnh chết rất nhiều, cho đến các vị lương-y hay pháp-sư trong vùng cùng đều lấy mắt mà ngó. Dân tâm xao-xiển đến cực độ. Người ta đều sống trong khủng-khiếp, lo âu, chẳng biết hôm nay mình đi tẩn-liệm người, rồi ngày mai có ai tẩn-liệm cho mình hay không? Trong Giăng-xưa có tả cảnh-trạng thê-thảm như vậy:

*Tháng tám ôn-dịch rất nhiều,
Thiệt năm Kỷ-dậu dương-trần ung-điêu.*

Và chính trong lúc mọi người ung-điêu ấy, bỗng một sớm tinh sương tại đình Kiến-thạnh, ông từ khi vào đốt hương nơi bàn chánh, trực thấy một người ngồi sùng-sượng trên bàn thờ Thần. Ông ta vụt la hoảng lên và toan chạy ra ngoài phi-báo thì người ngồi trên bàn thờ Thần ấy khoát tay và quát to lên kêu trở lại.

Ông từ định trí rồi hỏi lên rằng: Ông là ai mà dám lên ngồi trên bàn thờ Thần? Người ấy đáp:

- Phật-Thầy giáng-thế cứu đời là ta!

Tự nhiên ông từ không tin, nên chỉ một mực toan chạy đi nữa, thì Đức Phật-Thầy cũng lập lại câu ấy. Chừng đó không biết ông từ suy-nghĩ thế nào mà trở vô hỏi lại:

- Ông xưng là Phật-Thầy giáng-thế cứu đời, vậy hiện nay dân trong làng bị bệnh ôn-dịch, ông có phương chi cứu họ không?

- Sao lại không! Đâu, ai đã mắc bệnh ôn-dịch hãy đem lại đây, Ta cứu cho! Sẵn có người con của ông cả trong làng đang ã mưa, ông từ bèn chạy đi thưa tự sự cho ông cả hay, và sau đó, quả thật Đức Phật-Thầy cứu con ông cả khỏi. Ngoài ra còn nhiều người nữa cũng được cứu khỏi.

Tin ấy đồn ra, dân chúng tụ đến xin thuốc càng lúc càng đông. Và mỗi khi có người nào đến xin thuốc thì Đức Phật-Thầy hỏi tên họ người bệnh rồi mới cho. Hễ người nào nghe qua tên họ mà Ngài nói cứu được thì Ngài phát thuốc,, còn người nào mà Ngài không chịu cứu thì không ai thoát khỏi cả.

Thuốc thì không có gì lạ, toàn là nước lã. Ngài lấy chén chung cúng nước trên bàn Thần, múc nước mà phát. Hết người này đến người khác, thay phiên nhau múc nước cho Ngài mà không kíp. Về sau Ngài lấy giấy bao nhang xé từng mảnh mà cho. Hết giấy bao nhang Ngài lấy giấy vàng xé nhỏ bằng ngón tay mà phát.

Ngài ở nơi đình được ba hôm thì dời về cái cốc của ông Kiến, tức là nền chùa Tây-An Cổ-tự bây giờ, để tiếp-tục phát phù trị bệnh cho bá-tánh.

3-Lợi sanh nhi hoẵng pháp

Sở-dĩ Ngài dời về cái cốc của ông Kiến là muốn có chỗ để thờ Phật cho dân chúng dễ bề đến lễ bái, và hơn đó diu-dắt họ từ chỗ khâm-phục đến chỗ tin-phụng.

Bởi thế, sau khi ung huyền-diệu của Phật-gia trị bịnh bá-tánh, Ngài được dân-chúng trong làng Kiến-thạnh tôn thờ là một vị Phật sống. Tiếng đồn một ngày một lan rộng ra các vùng kế cận. Dân chúng vui mừng, vì rằng từ đây chẳng những đối với bịnh ôn-dịch mà đối với mọi tật bịnh, người ta không còn phải lo sợ hay cho là bất trị nữa, bởi họ có một vị cứu-tinh có tài cải-tử hoàn-sanh.

Bởi thế, thiên-hạ khắp nơi ai có mắc bịnh chi cũng kéo nhau lũ-lượt đến cho Ngài chữa trị, chen lấn nhau còn hơn đi xem hát hội ở làng, diễn nên một quang-cảnh vô cùng náo-nhiệt:

*Dầm trời thiên-hạ như mưa,
Ban mai đến tối phát chưa rời bùa.
Người đi tới trước vô chùa,
Mấy người tới trễ lạy đũa ngoài sân.
Kẻ lui người tới rần-rần,*

Và để chứng tỏ sự đồng-đạo, hãy xem số thuốc của Ngài phát ra:

*ung á g đốt chẳng biết bao,
Một đôi ba chậu thỉnh sao đủ rày.*

Thiên-hạ kéo nhau tới nườm-nượp, nhang khói xông lên nghi-ngút tối ngày. Thế mà tro nhang không đủ phát cho bịnh hơn. Cách độ bịnh của Ngài thật là thần-diệu:

*Phù linh hay tợ thuốc Tiên,
Bịnh chi Thấy cũng độ yên muôn ngàn.
Hết phù Thầy bước lại bàn,
Thỉnh bông cúng Phật chơn nhang âm phù.*

Bịnh gì cũng thế, Ngài chỉ cho uống phù, chơn nhang, bông cúng Phật, thế là hết bịnh. Về bịnh tà ma, cách chữa trị cũng không khác:

*Bịnh hơn đem tới đông vầy,
Kêu la than khóc lạy Thầy cứu sanh.
Thầy đang bày tỏ ngọn ngành,
Bịnh hơn than khóc động tình Thầy thương.*

*Vội-vàng liền thỉnh chơn hương,
Để vào tô nước giải đường quỉ ma.*

*Bịnh nằm đang khóc đang la,
Phù Thầy phun giải bịnh mà như không.*

Nhưng đặc-biệt nhứt là cách Thầy phát thuốc:

*Giấy vàng rọc nhỏ ngón tay,
Thầy ngổi tường Phật phát rày sau lưng.*

Ngài không bao giờ để bịnh nhân đứng trước mặt, và mặc dầu họ đứng sau lưng, Ngài vẫn biết họ đau gì muốn gì? Và bất luận bịnh gì, Ngài cũng trị lành hết:

*Tiếng Thầy đồn nức bốn phang,
Suyền, ho, cổ-xạ muôn ngàn bịnh hơn.
Điên cuồng chí những bịnh đơn,*

*Bệnh hậu, thổ huyết gặp cơn hội này.
Mấy người noi gót làm Thầy,
Trùng-tang thành Bồ lạ Thầy xin cho.
Gặp Thầy thiên-hạ hết lo.*

Nhưng mỗi khi chữa bệnh nào, Ngài cũng luôn luôn có lời căn-dặn:

*Dặn cùng già trẻ gái trai,
Giữ ung niệm Phật lâu dài đừng quên.
Thảo ngay nhưn nghĩa cho bền,
Thờ cha kính mẹ, tưởng trên Phật Trời.
Nói cho lớn nhỏ ghi lời,
Nhứt tâm niệm Phật, Phật Trời độ cho.*

Thì ra, từ chỗ ung huyền-diệu chữa trị bệnh nhưn, Đức Phật-Thầy đã dìu dắt chúng sanh đến chỗ cải sửa tánh tình, biết điều nhưn nghĩa, ngay thảo mẹ cha, kính thờ Trời Phật. Ngài nhận thấy căn-tánh chúng-sanh trong thời kỳ này quá cạn-cột. Nếu đem Phật-pháp thậm-thâm ra hoằng-hóa chẳng dễ gì khiến cho họ nghe hay tin-tưởng. Con người ở thời này chỉ thiết những cái gì đem lại kết-quả nhãn-tiền cho họ thấy được rờ được, chớ không thiết những điều cao-siêu mà muốn cho hiểu được phải vận dụng nhiều tâm-tư trí-não. Và lại từ lâu lối tu hành của nhà thiền theo phái Thần-Tú, đã gieo rắc vào tâm não họ lắm điều mê-tín dị-đoan, nay muốn đem họ lại con đường chánh-giác chẳng phải là dễ.

Đức Phật-Thầy đã hiểu rõ căn-cơ của chúng-sanh, cho nên muốn cứu-vớt họ, Ngài không thể đem ngay giáo-lý của Phật ra khai-thị, mà phải lợi-dụng tấm ung tin-phục những điều linh thánh của họ để dắt họ từ chỗ tà-tưởng đến nơi chánh-tín. Không có phương-pháp nào làm cho họ tin-phục bằng ung huyền-diệu chữa-trị các bệnh căn, vì rằng người đời bởi có cái tâm quá tham dục, nên lúc nào cũng sợ chết. Thế cho nên, khi mà họ thấy cái chết hiện ra trước mắt, nếu ai có thể cứu cho họ khỏi chết thì dầu với điều-kiện khó ung nào bắt họ làm, họ cũng vâng lời ượng-thuận. Bệnh thời-khí phát sanh, chính là cơ-hội cho Đức Phật-Thầy hóa-độ những người thiền-căn ấy. Lợi dụng cái ung sợ chết của họ, Ngài đã dắt họ vào con đường đạo-hạnh.

Ban-sơ, Ngài bắt bệnh-nhơn muốn được lãnh thuốc hay sau khi lãnh thuốc rồi, phải lại làm lễ bàn thờ Phật. Ngài còn dặn khi về nhà muốn cho hết bệnh phải năng niệm Phật. Gặp bệnh nào không thể trị thì nhưn đó Ngài dạy cho họ hiểu luật nhưn-quả báo ứng. Điều cốt yếu là Ngài khuyên họ ăn ngay ở thật, làm lành lánh dữ và nhứt là phải thờ kính mẹ cha, tin tưởng Trời Phật.

Dần dần, Ngài cho chỉnh-đốn cái cốc thành một cái chùa, hay nói rộng ra thành một cơ-cấu tôn-giáo, có nghi-thức thờ phượng lễ bái. Về cách trần-thiết, Ngài cho thờ một tấm trần điều thay thế cho hình ảnh hay tượng cốt. Ngoài bông hoa, nước lã và đèn nhang trên bàn thờ Phật không còn bài biện món chi thêm nữa. Đó là nghi-thức thờ-phượng mà Ngài chỉ dạy cho dân-chúng làm theo, nó khác hẳn cách thờ-phượng của nhà thiền.

Sau khi chỉ dạy về nghi-thức thờ-phượng để gây cho bá-tanh có có đức-tin về Trời Phật. Ngài mới mở ra nơi pháp hóa-độ những kẻ thiện-căn. Chính bắt đầu từ đó, qui-mô tổ-chức của Ngài đã trở thành mỗi đạo.

Thế là Đức Phật-Thầy từ chỗ lợi-sanh tiến đến cơ hoàng-pháp, mở ra một mối đạo đi đúng với giáo-pháp vô-vi, khác hẳn các giáo-phái chú-trọng về âm thanh sắc tướng.

Chẳng bao lâu mà số người đến qui-y thọ-giáo không thể tưởng-tượng. Từ làng này sang làng nọ trên đường cũng như dưới ruộng rạch, thiên-hạ kéo nhau như nước vỡ bờ. Người ta đồng-đảo cho đến chen nhau dựng liêu trại chung-quanh cốc làm nơi ngồi nghỉ; còn dưới ruộng thì ghe xuồng san-sát đen-nghệt đậu chật cả một khúc kinh.

Nhưng ở đời, như lời tục thường nói: Trời còn ở không vừa ruộng người, thì lý đương-nhiên, sự hoàng-pháp lợi-sanh của Đức Phật-Thầy không sao tránh khỏi kẻ sanh ruộng ganh ghét. Và chính vì thế Đức Phật-Thầy phải thọ nạn.

4- Đức Phật Thầy Lâm nạn

Vả chẳng, trước khi Đức Phật-Thầy ra đời, tà thuật rất thịnh hành trong dân chúng. Chẳng nơi nào là không có thầy pháp, thầy nhưn bông, thầy phù thủy, thầy lỗ ban, cô đồng bà bóng ... làm ăn rất phát đạt. Người dân quê có đau ốm hay thắc mắc một điều gì trong công ăn việc làm, thầy đều cầu đến họ. Có thể nói xã hội thôn quê là xã hội của những thầy pháp, cô đồng bà bóng... và đời sống dân quê đã tùy thuộc hoàn toàn đám người đó.

Nay Đức Phật Thầy ra đời, chữa bệnh đã không lấy tiền mà lại bất cứ bệnh nào cũng cứu khỏi, lý đương nhiên đám thầy ăn hại dân quê kia mất cả uy tín và lợi lộc. Mất uy tín thì không đáng kể, chớ còn mất lợi lộc thì phải biết. Họ mới lấy gì mà sống đây? Mà ở đời, từ xưa đến nay, bất cứ việc tranh chấp nào cũng phát khởi từ trong chỗ giành quyền đoạt lợi mà ra cả! Bởi vậy, một khi người ta thấy mối lợi của mình bị một người nào đó làm mất hay sang đoạt thì người ta phải tìm cách tranh lại cho kỳ được, bằng đủ mọi phương tiện, dầu phải làm hại đến mạng người mà cứu được mối lợi của mình, họ cũng dám làm.

Như đám thầy pháp, phù thủy.. kia, khi thấy Đức Phật Thầy ra đời cứu bệnh làm cho dân quê không còn đến cầu chữa nơi họ nữa, nghĩa là họ không còn sống vào sự mê tín của dân quê nữa thì họ đâm ra bực tức, tìm đủ cách nói xấu Đức Phật Thầy cho dân chúng nhẹ dạ nghe theo, hoặc tìm phương hãm hại cho Ngài không còn tiếp tục nữa.

Tương truyền có một lão lang băm kia, khi nghe thiên hạ đồn rằng Đức Phật Thầy chỉ uống nước lã mà cứu được bệnh thời khí thì y tỏ vẻ ngạo mạn mà rằng: Bốc thuốc có sách có vở như ta, còn biết cứu được chưa, chớ tài gì uống nước lã mà khỏi bệnh. Y chỉ nói một câu đó mà hôm sau y vướng phải bệnh dịch tả. Y trở hết tài, bốc hết thuốc mà bệnh của y cứ mãi một ngày một trăm trọng thêm. Thân nhưn liệu thế không kham, nên cầu đến Đức Phật Thầy. Khi biết rõ danh tánh rồi thì Ngài cười mà rằng: Sao nó không giỏi uống thuốc của nó hốt, lại cầu đến nước lã của ta? Mặc dầu nói thế, chớ Ngài cũng cứu cho khỏi bệnh.

Đó là một trong bao nhiêu trường hợp của hạng người bày điều bêu riếu hay nói xấu làm giảm uy tín của Đức Phật Thầy.

Nhưng một khi thấy nói xấu mà không làm giảm uy danh của Ngài thì họ bèn nghĩ ra phương hãm hại. Họ thấy Đức Phật Thầy chữa bệnh một cách kỳ diệu không khác pháp thuật của gian đạo sĩ, hơn nữa cách dạy đạo của Ngài cũng lạ hơn nhà tiên, không thờ hình ảnh tượng cốt lại thờ một tấm trần điều. Bấy nhiêu việc lạ tai lạ mắt đó cũng đủ cho họ nghĩ ra phương pháp hãm hại rồi. Họ phao truyền lên rằng Ngài là gian đạo sĩ, chẳng những phao truyền mà còn mật báo với nhà cầm quyền ở trấn An giang nữa. Nên biết danh từ gian đạo sĩ lúc bây giờ là một điều đáng ghê sợ đối với triều đình.

Năm 1841, nghĩa là tám năm trước ngày Đức Phật Thầy ra đời, ở Trà Vinh có bọn Lưu Sâm hợp với bọn thầy chùa làm loạn. Triều đình phải phái ông Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Tiến Lâm đến dẹp mới yên. Việc còn ung ung đó, mà kẻ loạn không ai khác hơn là đám thầy chùa; thế cho nên cái danh từ gian đạo sĩ ở thời đó nó có giá trị như danh từ phiến loạn chớ chẳng vữa.

Nay có tin mật báo có gian đạo sĩ mà vị gian đạo sĩ ấy lại còn tụ tập dân quê hàng muôn hàng ức người nữa, thì thử nhà cầm quyền nào lại không lo sợ chẳng có một vụ tao loạn nữa xảy như vụ thầy chùa làm loạn ở Trà Vinh kia! Phương chi hồi bấy giờ, giặc giã nổi lên lung tung trong nước. Nào là trận đánh ở Tiêm la ở Chơn Lạp, vua Thiệu Trị ra chiếu, tháng hai năm 1847, truyền cho quân ta do Nguyễn Tri Phương đốc xuất từ Trấn Tây rút về trấn thủ An giang, làm cho dư luận xôn xao. Tiếp theo là trận hải chiến ở Đà Nẵng, quân Pháp bắn chìm chiến thuyền của ta, vua quan ta phải một phen kinh khủng.

Đồn dập bao nhiêu biến cố như thế. Làm thế nào các quan trấn ở An giang, khi nghe tin báo có gian đạo sĩ xuất hiện trong trấn của mình mà không đem ung lo sợ.

Thế là Đức Phật Thầy bị bắt.

Quan trấn An giang sai hai tên lính là đội nhì Bồng và cai nhứt Trung xuống tận làng Kiến Thạnh điệu Ngài về tỉnh.

Trong chuyến đi này, người ta còn nhớ câu chuyện khi cai nhứt Trung thi hành phận sự, vì quen tính lỗ mắng có xúc phạm đến Đức Phật Thầy, nên ba ngày sau bị á khẩu rồi chẳng bao lâu thì chết.

Câu chuyện ấy xảy ra như thế này:

Khi cai nhứt Trung đến cốc của Ngài, vì thiên hạ đông đảo nên đứng ở ngoài réo lên:

- Ở đây có phải cái cốc của ông Đạo không?

Đức Phật Thầy đáp phải.

Cai nhứt Trung nạt lớn:

- Có lệnh quan lớn đòi, phải đi gấp.

- Thầy chờ tôi cúng ngộ rồi sẽ đi.

Cai nhứt Trung lại nạt nữa và hối thúc làm cho Ngài ra đi chẳng kịp cúng ngộ. Khi đội Bồng và cai Trung đưa Ngài đến tỉnh An giang thì ở đây các quan đã lập tâm sấp đặt trước để thử thách, vì theo tờ mật cáo thì Đức Phật Thầy có nhiều phép huyền diệu, chẳng những chữa mọi tật bệnh mà còn hiểu cả ý

tưởng người đời. Bởi thế các quan còn ý hoài nghi, chưa tin hẳn Ngài là gian đạo sĩ. Họ phải thử thách cho rõ trắng đen.

Và đây là lớp màn các quan dàn cảnh khi tiếp Đức Phật Thầy Tây An.

Lúc Đức Phật Thầy được đưa vào ra mắt thì các quan cũng ra vẻ niềm nở mời ngồi. Họ chỉ bộ ván có trải chiếu bóng mà rằng:

- Mời chú Đạo ngồi!

Đức Phật Thầy từ chối:

- Mời quan lớn ngồi trước. Tôi là một chú Đạo đâu dám vô lễ.

- Không sao đâu, tôi cho phép thì cứ việc ngồi.

- Bẩm quan lớn! Tôi nói tôi không dám vô lễ là vô lễ với Phật, vì tôi là một chú Đạo đâu dám ngồi trong lúc Phật nằm.

- Chú nói cái gì lạ vậy, bộ chú giấu với tôi sao chứ!

Đức Phật Thầy không nói không rằng, Ngài bước lại đỡ chiếc chiếu lấy ra một bức tượng Phật Bà Quan Âm.

Mọi người đều kinh ngạc.

Thế là một chuyện dàn cảnh thử thách đã bị bộc lộ. Mặc dầu Đức Phật Thầy đã cho họ thấy màu nhiệm của Ngài, nhưng sau đó họ vẫn đem giam Ngài vào khám,

Cứ theo Giăng xưa kể lại thì trong thời gian nằm khám Ngài cũng đã cho mấy chú đội cai giữ khám khổ tâm chẳng ít:

Cám thương mấy chú đội cai,

Canh giờ Thầy muốn ra ngoài như chơi!

Mặc dầu ai cũng biết Ngài bị giam nơi khám nhưng lâu lâu người ta vẫn thấy Ngài ở ngoài phố. Chúng chạy cho mấy chú đội cai hay. Họ chạy vào khám xem xét thì thấy Ngài vẫn còn bị giam như cũ. Như có một lần, chính viên cai gác khám đi chợ, bắt gặp Ngài cùng ở ngoài phố, chạy lại nắm tay Ngài mà hỏi: Ai cho ông ra ngoài này?

Thì Ngài đáp: Sao chú biết đi chơi, chú lại không cho tôi đi dạo phố?

Đến chừng tên cai ấy trở về thì vẫn thấy Ngài còn giam trong khám.

Việc này đồn đến tai quan trên, với lại theo tờ phúc trình của viên cai quản đề lao thì biết Đức Phật Thầy không có ăn trường chay như các nhà sư, càng làm cho các quan khó xử trí. Nên chi họ định thử một lần nữa.

Một hôm, nhằm ngày rằm, người ta dọn cho Ngài một mâm cơm vừa chay vừa mặn, có đơm sẵn tám chén cơm. Các quan hỏi Ngài:

-Hôm nay chú ăn chay hay ăn mặn?

Ngày đáp: Hôm nay tôi ăn chay.

Các quan nói: Vậy thì mời chú ung.

Đức Phật Thầy ngồi lại, sau khi chào các quan và được họ cho phép, Ngài thông thả độ hết chén này đến chén khác. Ngài độ một hơi hết ba chén, xem cũng muốn no, nhưng Ngài còn lấy thêm chén cơm thứ tư và nói: Quan lớn muốn cho tôi độ cơm chay thì tôi phải độ cho hết.

Nói rồi, Ngài ăn hết chén cơm thứ tư mới thôi.

Các quan đều phải ngạc nhiên, vì bốn chén cơm của Ngài độ đó toàn là cơm chay, còn bốn chén cơm còn lại đều để mở ở dưới đáy.

Thế cũng chưa hết. Ngài còn làm cho họ phải kinh ngạc một lần nữa, khi Ngài bầm với quan trấn:

-Quan lớn định tâm nếu tôi ăn lộn cơm mặn thì trói tôi phải không?

Chúng tôi đâu dám vô lễ như thế?

Không! Quan lớn đã sắm dây hãm hòi để trói tôi kia mà! Vì sợi dây ấy hãy còn nằm co trong quả kia. Vừa nói, Ngài vừa vói tay mở nắp quả lấy ra một sợi dây hàng cỡ sợi dây lưng, đoạn đưa lên và nói:

- Đây quan lớn để sẵn sợi dây này đặng trói tôi.

- Mặc dầu họ đã bắt đầu khâm phục Đức Phật Thầy, nhưng tiếp theo đó, họ còn dằn cảnh nhiều cuộc thử thách khác nữa, nhưng tựu trung mỗi lần thử thách là mỗi lần Ngài cho họ thấy thêm sự mầu nhiệm huyền diệu của Ngài. Khi họ nhận chân được Ngài rồi thì họ đem ủng kính phục vô cùng. Bắt đầu từ đó, Ngài được trọng đãi và có nhiều quan chức đến xin thọ giáo qui y. Quan trấn tỉnh An giang có làm tờ thượng tấu về triều đình, nhìn nhận Ngài là một Đại đức chơn tu và yêu cầu triều đình phong chức cho Ngài chánh thức ra mở cơ phổ hóa, cứu thế độ dân.

Sau đó, triều đình hạ chiếu chuẩn phê tờ thượng tấu của quan trấn tỉnh An giang, trong đó Đức Phật Thầy thọ phong như các vị thiền sư đại đức khác. Trong lễ cung nghinh thánh chỉ, có xảy ra một việc rất ngộ nghĩnh. Vả chẳng theo chiếu chỉ thì Đức Phật Thầy được nhìn nhận là một vị Đại đức chơn tu, thế thì Ngài phải xuống tóc như các nhà sư. Để dự vào lễ thể phát, chùng như nhà cầm quyền có rước một vị hòa thượng sắc tứ đến chứng kiến.. Khi xuống tóc cho Ngài vừa xong, người ta toan cạo đến hàm râu thì Ngài cản lại mà rằng:

-Trong chiếu chỉ của triều đình dạy xuống tóc chớ đâu có dạy cạo râu mà các Ngài đòi cạo.

Các quan đều chưng hửng, vì thật ra trong chiếu không có nói việc ấy bao giờ. Thế là các quan đành phải chịu. Và do đó, Đức Phật Thầy vẫn để râu như thường, mặc dầu đã thể phát như các nhà sư.

Từ hôm Đức Phật Thầy được triều đình chánh thức nhìn nhận trở đi, các quan trong tỉnh xin qui y thọ giáo rất đông. Họ còn yêu cầu Ngài lập ngay ở tỉnh thành một kiếng chùa để cho Ngài phổ hóa và tiện cho bá tánh cùng các quan đến lễ Phật, nhưng Ngài không khứng. Ngài xem địa thế rồi vào núi Sam dựng lên một ngôi chùa bằng cây săng lợp lá để tiếp tục công cuộc hoằng pháp lợi sanh đã bỏ dở từ ngày Ngài lìa khỏi cái cốc ở Xẻo môn. Thế là cái quang cảnh vô cùng náo nhiệt trước kia ở làng Kiến thành nay diễn lại ở núi Sam. Ngày này qua ngày nọ, Ngài phát phù trị bệnh không hờ tay, mà số người đến qui y thọ giáo cũng không sao kể cho xiết. Chính nơi đây Ngài thu nhận nhiều đệ tử đạo cao đức cả, như ung á ông Đình Tây, ông Đạo Xuyên, ông Đạo Lập..

Muốn ung á phổ hóa được bành trướng rộng ra, Ngài vào núi Thới sơn dựng lên một cái trại ruộng có chỗ cho môn đệ thờ Phật và lo việc ruộng rẫy hầu độ ung á bốn đạo, vì theo Ngài, Ngài muốn cho tín đồ tự làm lấy mà ăn, chớ không nên ăn nhờ vào bá tánh.

Tiếp theo trại ruộng ở Thới sơn, Ngài còn xuống Láng Linh lập một cái trại ruộng nữa. Mặc dầu Ngài ở núi Sam và xem đó như là “chùa chánh”, nhưng Ngài thường đến thăm trại ruộng luôn và vân du khắp tỉnh Châu đốc, Long xuyên. Ngài có trở lại viếng chùa ở Xẻo môn và đến Cốc của ông sư Nhựt

gần Dinh ông Chưởng, thuộc làng Kiến an, trong ba tháng. Nghe đâu Ngài có để lại chùa này một cốt Phật bằng đồng mà hiện nay vẫn còn thấy thờ phượng.

Trong giảng xưa nhận lầm cái Cốc của ông Kiến ra chùa ông sư Nhựt, nên có đoạn nói rằng:

Rùng ung bá tánh tới lui,

Vào chùa sư Nhựt ở thời hôm mai.

Nhưng thật ra cái Cốc ở Xẻo môn là của ông Kiến, còn chùa của ông sư Nhựt thì ở ngoài Dinh ông Chưởng cách nhau cả chục cây số.

Khi vân du khắp nơi, Ngài trở về núi Sam, rồi chẳng bao lâu tịch, vào giờ Ngọ ngày 12 tháng 8 năm Bính thìn (1856), sau bảy năm ra hoàng hóa. Trước khi Ngài tịch. Ngài có dặn sau này ngôi mộ của Ngài không được đắp nấm mà phải ban bằng. Hiện ngôi mộ của Ngài vẫn còn, nằm phía sau chùa Tây-An ở núi Sam.

Chương II:

Chùa (Tây An Cổ Tự) và trại ruộng (Chùa Thới Sơn)

Để ung á chỗ thờ Phật và làm nơi phát phù trị bệnh, Đức Phật Thầy đi đến đâu cũng hay dựng lên cái cốc và trại ruộng. Sở dĩ Ngài không lập chùa chiền như các nhà thiền, cũng có nhiều lý do.

Một là, lúc ban sơ Ngài cũng muốn có một chỗ vừa đủ cho Ngài phát phù trị bệnh, không tốn kém bao nhiêu. Chớ nếu cất chùa thì phải tốn kém nhiều tiền, và như thế là Ngài không muốn vì sợ hao tiền của bá tánh. Mặc dù là một cái cốc nhỏ, Ngài vẫn trang bị ung á đủ nghi thức thờ phượng, song có điều, thay vì thờ phượng cốt, Ngài cho thờ một tấm trần điều thật hết sức đơn giản, đúng với giáo pháp vô vi chơn truyền của Phật Thích Ca.

Hai là Ngài muốn hiển thị cho môn nhơn đệ tử thấy rằng pháp môn hành đạo của Ngài vẫn không theo đời bỏ đạo, hay theo đạo bỏ đời. Ngài cho lập trại ruộng chớ ít cho lập chùa là vì cái lý ấy. Với danh từ trại ruộng, mặc dù ở đó có thờ ngôi Tam bảo như các chùa, người tín đồ của Ngài vẫn nhớ đến bổn phận của mình, trong lúc tu hành, còn phải làm ruộng rẫy để mà sống chớ không nên sống vào kẻ khác để mà tu. Như thế là hiển thị cái pháp môn tu nhân học Phật.

Lúc sanh tiền,, Đức Phật Thầy đã tạo nhiều trại ruộng và cốc, nhưng sau khi trải qua những cuộc biến thiên trong thời kỳ quân Pháp kéo đến, ngày nay còn giữ được bốn di tích của Ngài lưu lại, ấy là: Tây An cổ tự ở làng Long kiến, chùa Tây An ở núi Sam, chùa Thới sơn ở Nhà bàn và Bửu Hương Các ở Láng Linh.

Bấy nhiêu di tích cũng đủ biểu dương cái qui mô đạo hạnh hoàng đại của Đức Phật Thầy, vì rằng dầu trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên, chẳng những nó không phai mờ theo thời gian mà trái lại một ngày một tu chỉnh thêm uy nghiêm, nêu cao tinh thần sùng ngưỡng đạo đức.

Chương III:

Các môn nhơn đệ tử của Ngài

Lập thành cơ cấu cho nền đạo của Đức Phật Thầy có thể nói là các chùa và trại ruộng, nhưng làm rạng rỡ nền đạo ấy, chính là công lao của các môn nhơn đệ tử.

Ai cũng nhìn nhận, sở dĩ Đức Phật Thầy ra đời hoằng hóa chẳng bao lâu mà số người tín phụng hết sức to tát, là nhờ cách chữa trị thần diệu của Ngài. Nhưng ngoài hạng người theo Ngài vì sự linh ứng, còn có hạng người theo Ngài vì giáo pháp. Bất cứ tôn giáo nào, chính hạng người tổ ngộ mà theo mới đáng kể, vì họ là hạng người ưu tú giúp nhiều trong cơ phổ hóa.

Những người theo đạo vì thấy sự linh ứng, nếu gặp một vài trường hợp khó ung, họ có thể bỏ đạo dễ dàng. Đến như hạng người đã hiểu đạo thì dầu gặp cảnh trái nghịch, gian lao nguy hiểm thế nào họ cũng không thay ung đổi dạ. Xưa nay những người “tử vì đạo” đều là người ở trong hàng ngộ đạo cả. Họ liều chết để bảo tồn và hoằng dương giáo pháp.

Thế cho nên, một nền đạo giáo nào, có được phát triển, xiển dương chẳng cũng do hạng người ưu tú, đạo cao đức cả ấy. Chính họ là tấm gương cho mọi người soi và thay Thầy mà dìu dắt những người chưa giác ngộ.

Nền đạo của Đức Phật Thầy được lưu truyền đến ngày nay cũng do các đại đệ tử của Ngài mà người đời thường gọi là ông Đạo. Trong hàng ông Đạo ấy, kể ra có mười hai vị lỗi lạc nhứt, được liễu ngộ và đắc các pháp thần thông mà người đời gọi là Thập nhị hiền thủ.

Cái đặc điểm của hàng đại đệ tử của Ngài là khi các ông đã được gọi là ông Đạo thì chẳng những đạo hạnh đã cao siêu mà còn đạt các phép thần thông nữa. Hầu hết các vị đại đệ tử ấy được Đức Phật Thầy truyền phó diệu pháp. Các ông có thể thay thế Đức Phật Thầy mà phát phù trị bệnh rất thần tình, nhứt là những bệnh điên hay bệnh đau tà.

Bởi thế Đức Phật Thầy sai đi hóa độ khắp nơi, hoặc cất trại ruộng, hoặc lập chùa rồi giao cho để làm nơi cứu đời chữa bệnh. Nhờ đó số tín đồ thân nhận ngày càng đông, và nền đạo một ngày một bành trướng.

Ngày nay các chùa và trại ruộng được cái quang cảnh rạng rỡ như thế này, cũng là phần lớn công lao của các ông Đạo.

Chương IV:

Pháp môn hành Đạo

1-Tùy cơ hóa độ của Đức Phật Thầy

Với danh hiệu là Đức Phật Thầy – trong danh từ Phật Thầy đã có chữ Phật – ai cũng nhận thấy Đức Phật Thầy Tây An, để đạt quả vị Phật hay để phổ hóa chúng sanh, không thể ra ngoài những pháp môn đã có trong nhà Phật.

Vậy Ngài đã ứng pháp môn nào, và pháp môn ấy có giống những pháp môn hiện giảng trong các nhà thiền mà người ta thường thấy các nhà sư ngày ngày trì hành đó chăng?

Về hình thức, Ngài vẫn noi theo nghi thức cổ truyền, nghĩa là cũng lập chùa chiền làm nơi cho thiện nam tín nữ đến lễ bái ngôi Tam bảo, nhưng về pháp môn hành đạo thì Ngài noi theo pháp vô-vi của Phật, tức nhiên không chú trọng việc thờ tượng cốt cùng trì kinh đọc tụng như các nhà thiền chú trọng về âm thanh sắc tướng.

Đã là pháp môn vô vi, cho nên nghi thức thờ phượng cùng lễ bái rất đơn giản không phiền phức như lối thờ phượng ở nhà chùa. Trên ngôi Tam bảo, thay vì tượng hình cốt, Ngài cho trưng một tấm trần điều, tiêu biểu ứng từ bi bác ái, yêu mến đồng bào và nhơn loại, đúng với câu ca dao:

Nhiều điều phủ lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Và thay vì tụng kinh gõ mõ, người tín đồ của Ngài chỉ nhứt tâm thiết tha mặc niệm và ngày đêm lễ bái, vì rằng lễ bái mà không nhứt tâm, chỉ biết nghe nga đọc tụng theo tiếng chuông tiếng mõ thì giữa người cầu nguyện và các đấng thiêng liêng thiếu hẳn sự giao cảm.

Bởi chỗ thường lễ bái không giống nhà thiền mà các nhà sư tu theo pháp môn hữu vi, chú trọng về âm thanh sắc tướng của phái Thần Tú, cực lực chỉ trích bài bác Ngài, cho rằng nền đạo của Ngài đã sai lạc giáo phái của nhà thiền. Nhơn đó họ phao vu cho Ngài là gian đạo sĩ.

Nhưng thật ra các nhà sư khó mà hiểu nổi pháp môn Trực chỉ của Ngài, pháp môn của bậc đã đạt đến bậc quả vị đẳng giác, thấu rõ cơ huyền.

Ngài đã tự nhận là noi theo đúng giáo pháp vô vi chơn truyền của Đức Thích Ca, Ngài đã thấu hiểu cả việc quá khứ vị lai, thì có lý nào Ngài đưa chúng sanh đi sai lạc con đường giải thoát do Đức Thế Tôn hoàng hóa?

Có thấu triệt được giáo lý của Đức Thế Tôn mới có thể hiểu được cơ phổ hóa của Ngài đúng hay không đúng pháp môn vô vi của Phật.

Sau khi thành đạo, trong bốn mươi lăm năm, Đức Thích-Ca tuần tự theo trình độ tiến hóa và cơ cảm của chúng sanh mà thuyết ra nhiều bộ kinh khác nhau. Sau bảy ngày thành đạo, Ngài thuyết kinh Hoa Nghiêm cho các hàng đại sĩ nghe để hiểu thị cái đại cơ của Phật không phải là phạm phu. Và sau khi thuyết kinh Hoa Nghiêm, Ngài vào vườn Lộc uyển thuyết các kinh A-Hàm độ năm thầy tỳ kheo và đấm ông Xá-Ly-Phất, Ca Diếp, Mục Kiền Liên. . .

Khi thấy những người nghe pháp mở tâm chánh tín, Ngài mới thuyết các kinh Đại Thừa như: Thắng Mạng, Duy Ma, Ân Quật, Đại Phật Đảnh, Tát Đề Đà. . . thuộc về bộ Phương Đẳng.

Đến khi biết rằng căn khí của người nghe pháp đã thuần thực có thể nghe nổi kinh Bát-Nhã, Ngài mới thuyết các bộ kinh: Đại Phẩm, Quảng Tán, Văn Thù,

Thắng Thiên Vương. . . khiến cho chúng sanh tỏ ngộ tự tâm chẳng sanh ung thối chuyển.

Về sau khi đến Thấu Sơn, để phá tan ung tham luyến theo pháp Tam Thừa, Ngài đem các pháp phương tiện ngày trước ra thuyết, hội Tam thừa về Nhứt thừa khiến cho chúng sanh thấy đều tỏ ngộ.

Và trước khi tịch diệt, Ngài thuyết kinh Đại Niết Bàn để giải rõ những chỗ tư vấn của hàng môn nhơn đệ tử.

Sở dĩ phải kể lại trình tự phổ hóa của Đức Thích Ca là để chứng tỏ rằng Phật không ung một pháp môn nào cố định để hóa độ chúng sanh, mà trái lại Phật tùy theo căn cơ và trình độ tiến hóa của chúng mà thuyết ra những kinh tương ứng với cơ cảm của họ.

Có nhận thức cơ phổ hóa của Phật mới hiểu nổi pháp môn hành đạo của Đức Phật Thầy Tây An.

Nói theo gương Phật Thích Ca, Đức Phật Thầy cũng tùy theo căn cơ của chúng sanh trong thời đại của Ngài mà thuyết những môn hành đạo thích ứng với trình độ tiến hóa của họ. Những pháp môn ấy không thể là những pháp môn cố định, thiếu phương tiện quyền xảo. Bởi vậy Ngài mặc dầu tự nhận là noi theo giáo pháp chơn truyền của Đức Thế Tôn, nhưng Ngài vì tùy theo căn cơ của chúng sanh nên không thể nhứt nhứt lập lại những gì của Đức Thế Tôn đã thi thiết trong thời kỳ chánh pháp. Trình độ chúng sanh trong thời kỳ mạt pháp này, không giống trình độ chúng sanh trong thời kỳ chánh pháp kia thì một pháp môn để phổ hóa ở thời kỳ chánh pháp không thể đem áp dụng trong thời kỳ tượng pháp hay mạt pháp được.

Cũng như Phật Thích Ca, Đức Phật Thầy nhận rõ căn cơ của chúng sanh trong thời kỳ mạt pháp này hết sức thiển bạc. Con người sanh vào thời kỳ này mất cả đức tin đối với những giáo pháp cao siêu. Đứng trước cuộc đời vật chất một ngày một ồ ạt tiến tới, lời cuốn con người chạy theo thị dục mong làm thỏa mãn tâm phàm, nếu đem những pháp môn hành đạo ở thời kỳ chánh pháp hay tượng pháp ra phổ hóa trong thời kỳ mạt pháp này thì không còn hiệu lực nữa.

Phương chi, Đức Phật Thầy còn thấu rõ cơ huyền, thấy rằng một ngày gần đây, Đức Phật Di Lạc ra đời để chấm dứt thời kỳ Hạ Nguơn mở ra Hội Long Hoa chọn người hiền đức lập lên thời kỳ Thượng Nguơn. Ngày Đại Hội ấy chắc chắn sẽ có và chúng sanh chắc chắn phải trải qua một giai đoạn của những biến thiên thê thảm.

Vả lại, sở dĩ Đức Phật Thầy ra đời cũng không ngoài sứ mạng thức tỉnh người đời trong thời kỳ mạt kiếp này, thì để đạt mục đích cao cả ấy, Ngài phải làm thế nào dìu dắt chúng sanh cho được đi đến Hội Long Hoa.

Như thế ấy, chúng ta nhận thấy Đức Phật Thầy ra đời gặp phải ba sự kiện hết sức khó ung:

1- Hoàn cảnh của thời kỳ mạt pháp. Chúng sanh sống xa với thời kỳ chánh pháp trên hai ngàn năm. Những giáo lý chơn truyền của Đức Phật Thích Ca đến nay, đã trải qua thời gian mà sai lạc đi một phần lớn, hoặc vì sự dịch đi chép lại mà làm sai tinh nghĩa, hoặc vì thành kiến giáo phái mà xuyên tạc cả chánh lý.

2- Nhơn tâm vì quá chạy theo kết quả nhãn tiền của vật chất mà mất chánh tín. Căn cơ của chúng sanh, phần đông quá thiển bạc không thể lãnh hội những giáo lý cao siêu. Họ có tánh kiêu căng hiếu thắng, thường chấp những điều hiểu biết của mình là phải là hơn.

3- Thời cơ quá mỏng manh của đời Hạ Nguơn, thời kỳ Phật Di Lặc sắp ra đời mở Hội Long Hoa, lập đời Thượng Nguơn, đưa chúng sanh lên một nấc thang tiến hóa rất cao. Thời kỳ quá gấp rút, không thuận tiện cho một đấng Cứu thế nào có thể áp dụng một chương trình giáo hóa lâu dài được.

Đứng trước ba sự việc ấy, Đức Phật Thầy có thể như các nhà sư, giáo hóa chúng sanh với những phương pháp đã có trong nhà thiền lúc bấy giờ chăng?

Việc cứu đời cũng phải như việc cứu bệnh. Một vị lương y giỏi bao giờ cũng tùy theo chứng bệnh mà lập phương, thì một đấng siêu phàm muốn hóa độ chúng sanh cũng thế. Ngài không thể noi theo một pháp môn hành đạo cố định nào mà không nhận thấy sự sai biệt giữa hoàn cảnh, nhơn tâm và thời cơ của thời kỳ này với thời kỳ khác.

Phật pháp phải luôn luôn tùy cơ hóa độ, có những phương tiện khi quyền khi thiệt.

Đức Phật Thầy Tây An đã đạt đến quả vị đẳng giác, thấu rõ hoàn cảnh, căn tánh, thời cơ của chúng sanh trong thời kỳ mật kiếp này thì Ngài phải có pháp môn thích ứng để hóa độ chúng sanh, cũng như vị lương y phải có những phương dược đối trị bệnh căn.

Vậy đứng trước hoàn cảnh của thời kỳ mật pháp, trước căn cơ thiển bạc của chúng sanh và thời cơ quá mỏng manh của đời Hạ Nguơn, Ngài sẽ thi thiết những phương tiện nào hóa độ chúng sanh?

2-Pháp môn tu phước hay là hành sử Tứ Ân

Ông Sư Vãi Bán Khoai, một chuyển kiếp của Đức Phật Thầy, trong quyển Sám Giảng Người đời, có đoạn viết:

Minh Tâm là sách Hớn Đàng

Hiếu chỉ rõ ung sao chẳng học coi?

Luật Nam nghĩa lý hẳn hoi,

Ơn cha nghĩa mẹ sự vua trung thần.

Thiệt là luân lý Tứ Ân,

Sao không coi đó xử phân lầy mình?

Đoạn văn này có thể tóm lược cả ý nghĩa pháp môn mà Đức Phật Thầy Tây An đã chỉ dạy môn nhơn đệ tử. Nó gồm trong luân lý tu ụng của sách Minh Tâm và điều hiếu nghĩa của Tứ Ân, nghĩa là cả cái giềng mối của đạo làm người là cái đạo mà bất cứ người nào muốn đạt đến quả vị Tiên Phật cũng phải làm tròn trước nhứt.

Minh Tâm là một quyển sách đã giúp nhiều cho người hành nhơn đạo, vì nó là một quyển sách trích lục những lời thánh triết dạy về phép: Tu, tề, trị, bình, những điều nhơn, nghĩa, lễ, trí, tín. . . . Nhưng ngoài những điều dạy về phép khắc kỷ xử thế, sách Minh Tâm còn dạy về phép điều ngự cái tâm và thuận

tùng thiên lý, không ngoài giáo lý của các đạo giáo chẳng những có ích cho người tu hành mà có ích cho người hành đạo nữa.

Như câu: Họa phước vô môn, duy nhơn tự triệu, thiện ác chi báo như ảnh tùy hình; Nghĩa là: Họa phước không có ngõ, chỉ con người tự rước lấy mà thôi, còn sự báo ứng về thiện ác như bóng theo hình; cũng đồng một lý quả báo của nhà Phật.

Và tế nhị nhất là cũng đồng nhận mọi điều thiện ác phát tự ở tâm và mỗi một niệm trong lòng người tuy không ai hay biết nhưng Trời đất đều hay, như câu: Thiên thính tịch vô âm, thương thương hà xứ tầm? Phi cao diệc phi viễn đồ chỉ tại nhơn tâm. Nhơn tâm sanh nhưt niệm, thiên địa tất giai tri. Thiện ác nhược vô báo, càn khôn tất hữu ty. Nghĩa là: Trời kia không có tiếng tầm, xanh xanh biết đâu tầm. Không cao cũng không xa, đều ở tại lòng người. Lòng người sanh một niệm. Trời đất đều hay. Điều thiện ác, ví bằng không trả thì Trời đất lại riêng sao!

Không khác nhà Phật, sách Minh Tâm vẫn chú trọng ở sự điều ngự cái tâm và cho rằng cái tâm là chỗ phát khởi mọi điều thiện ác. Sự điều ngự nó có thể ví như sự điều ngự sáu con ngựa, như câu: Tọa mật thất như thông cù, ngự thốn tâm như lục mã. Nghĩa là: Dầu người ở trong nhà kín cũng phải giữ gìn như ngoài đường cái trống. Điều ngự tất cả lòng mình cũng như điều ngự sáu con ngựa.

Và không trái với thuyết nhà Phật là sách Minh Tâm nhận rằng: Làm cảm thú hay làm Tiên Phật cũng đều do cái tâm mà ra cả, và con người có khác nhau chẳng là khác ở cái tâm thiện ác chớ không ở hình dạng bên ngoài, như câu: Cổ nhơn hình tự thú, tâm hữu đại thánh đức, kim nhơn biểu tị nhơn, thú tâm an khả trắc! Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh, hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt. Tam điểm như tinh tượng, hoành câu tự nguyệt tà. Phi mao từng thử đắc, tổ Phật dã do tha. Nghĩa là: Người xưa tuy rằng hình ngoài chất phát như giống thú, mà trong lòng có đức đại thánh. Người nay tuy rằng bề ngoài đẹp đẽ tự người, mà trong lòng thì như thú biết đâu mà lường. Bởi vậy cho nên con người ta hễ có lòng tốt mà không có tướng đẹp thì tướng đẹp tự lòng mà sanh, chớ còn có tướng đẹp mà không có lòng tốt thì tướng đẹp sẽ theo lòng xấu mà diệt mất đi. Nay chữ tâm ba chấm như tượng ba vì sao, vòng ngang tự nửa mặt trăng tà; mang lòng cũng từ đó mà làm Phật cũng do đó.

Nói tóm một điều, sách Minh Tâm rất cần ích cho người tu hành, bởi nó dạy phép vừa khắc kỷ, xử thế và vừa dưỡng tánh tồn tâm.

Nhưng đạo làm người, chẳng phải hành bấy nhiêu đó là đủ, vì ngoài ra còn bao nhiêu điều hiểu nghĩa nữa mà người tu hành đạo phải làm tròn.

Và muốn làm tròn những điều hiểu nghĩa, Đức Phật Thầy Tây An thường khuyên khích môn nhơn đệ tử phải lo đền đáp **Tứ đại trong Ân**.

Trước khi xét đến bốn điều ân của Đức Phật Thầy nêu ra, tưởng cũng nên xét coi bốn điều ân ấy có đồng với **Tứ Ân** trong kinh sách của nhà Phật nêu ra không?

Cứ theo kinh điển của nhà Phật, thì bốn ân ấy là:

1-Ân phụ mẫu,

2-Ân quốc vương,

3-Ân Tam bảo,

4-Ân chúng sanh.

Còn theo Đức Phật Thầy Tây An, thì **Tứ ân** gồm có:

1-Ân tổ tiên cha mẹ,

2-Ân đất nước,

3-Ân Tam bảo,

4-Ân đồng bào và nhân loại (với kẻ xuất gia thì ân đàn na thí chủ).

Như thế thì về Tứ Ân giữa kinh điển và Đức Phật Thầy nguyên lý không có chỗ sai biệt. Thay vì tụng từ ngữ Hán học, Đức Phật Thầy lại phụ thêm vào nghĩa nôm cho thích hợp và dễ hiểu.

Như thế đủ nhận thấy rằng: Đức Phật Thầy không như bao nhiêu nhà sư khác, bất cứ ở hoàn cảnh nào cũng quá ư câu chấp kinh điển, không có quyền xảo, tùy cơ mà tụng phương tiện. Với Đức Phật Thầy, làm người ngoài bốn phận đối với quốc gia xã hội, còn có bốn phận đối với đồng bào và nhân loại nữa; vì nếu thiếu cái ân đối với nhân loại thì không thể đạt đến giới hạn của tình bác ái, tình yêu thương cả thầy chúng sanh.

Thế thì hành tướng và phương tiện để đền đáp **Tứ Ân**, theo Đức Phật Thầy thì như thế nào?

1- Ân Tổ tiên cha mẹ.

Con người sanh ra là nhờ cha mẹ, mà sanh ra cha mẹ là công ơn Tổ tiên. Thế nên hãy biết đến công ơn cha mẹ thì đương nhiên phải biết đến công ơn của Tổ tiên.

Công ơn khó nhọc của cha mẹ không sao kể cho xiết được. Nào là công của cha mẹ sanh đẻ, tụng thánng cưu mang, mắt ăn mắt ngủ. Đến khi sanh đẻ còn chịu bao sự đau đớn. Trong lúc ấy thì người cha chạy lo chu cấp cho mẹ con được an toàn, hết tụng chăm nom săn sóc. Sau khi sanh con ra, mẹ phải cho bú sữa, mớm cơm, bông ẵm dặt dìu, không giờ phút nào được nhàn rỗi. Khi đau ốm, người mẹ phải bỏ ăn bỏ ngủ, lo sợ phập phồng, săn sóc nâng niu, lo thuốc thang cơm cháo.

Đến khi lớn lên, còn phải chăn nuôi dạy bảo giáo hóa cho thành người, chạy tiền cho con ăn học được nên danh nên phận, thông minh hiểu biết như người.

Công ơn cha mẹ thật là vô biên, không có chi đền đáp cho vừa được.

Trong kinh Đại thừa bản sanh tâm địa quán, Phật có nói: “Nếu chúng tỳ kheo mà có người nào vai bên tả cồng cha, còn vai bên hữu cồng mẹ, cồng như thế đến muôn ngàn năm, nào là cung cấp đồ ăn, đồ mặc, đồ nằm đồ đắp, thuốc men trong khi đau ốm, mỗi mỗi đều sẵn có ở bên vai, cho đến cha mẹ ỉa đái trên vai cũng chịu đựng, như thế mà còn chưa đền được ơn thay! Vậy cho nên chúng tỳ kheo phải phụng dưỡng cha mẹ, thường nên hiếu thuận, chẳng được sai thời khắc”.

Lại trong kinh Nhẫn-Nhục có nói: “Hiếu là cái cực điểm trong sự lành, còn bất hiếu là cái cực điểm trong sự ác”.

Kinh Đại Tập cũng nói: “Nếu đời không có Phật xuất thế mà thờ cha mẹ một cách cho hoàn thiện tức là thờ Phật vậy.”

Vậy đối với công ơn to tác của cha mẹ, phận làm con phải đền đáp cách nào? Trong lúc cha mẹ còn sanh tiền, phận làm con phải hết lòng tôn kính, vâng lời dạy bảo, hết dạ phụng thờ. Cần nhứt là phải nuôi dưỡng cha mẹ cho chu toàn về mọi phương diện, phải luôn luôn đừng làm cho cha mẹ phiền ung bằng cách làm mất danh dự của gia tộc hay tư cách làm người, mà trái lại phải làm cho cha mẹ vui ung đẹp dạ bằng cách cư xử hòa hiếu giữa ung á trong gia đình và hiển danh cha mẹ bằng cách tạo lập hạnh phúc và danh giá cho mình. Thảng như cha mẹ có làm điều chi trái nghịch với đạo lý, phận làm con phải tìm đủ cách khuyên lơn, nhứt là khuyến khích cha mẹ cải tà qui chánh, qui y Tam bảo như gương của Đức Thích Ca khi thành đạo trên cõi Trời Đạo Ly khuyến hóa cha mẹ và về thành Ca tỳ la vệ giáo độ phụ vương.

Đến khi cha mẹ khuất bóng qua đời, phận làm con phải thờ phượng nhớ thương như lúc còn sanh tiền và hằng cầu nguyện cho cha mẹ thoát cảnh mê đồ, vãng sanh nơi cõi Tây Phương Cực Lạc.

Trong kinh Trường A Hàm có nói: “Làm con kính thờ cha mẹ có năm điều:

1- *Cung cấp đồ ung cho cha mẹ đừng kém thiếu;*

2- *Làm việc gì, trước phải thưa với cha mẹ;*

3- *Những việc của cha mẹ làm, mình phải kính thuận;*

4- *Mạng linh của cha mẹ không dám cãi;*

5- *Chẳng đặng đoan tuyệt cái nghề nghiệp chánh đáng của cha mẹ.”*

Như vậy đủ thấy phận sự làm con đối với công ơn cha mẹ thật rất lớn vậy.

Đến như muốn đền đáp công ơn của Tổ tiên, phận làm con cháu phải rán làm cho vinh hiển đời mình để cho dòng dõi được thơm lây và đừng làm điều chi điểm nhục đến tông môn. Thảng như Tổ tiên có làm điều gì di hại hay xú nhục cho con cháu, phận làm con cháu chẳng vì thế mà sanh ung oán trách, mà phải làm sao cứ vớt những điều tuổi hồ đau thương ấy bằng cách hy sanh đời mình rửa nhục cho tông môn.

2-Ân đất nước.

Phàm con người sanh ra đời, ai cũng có quê hương xứ sở. Không ai có thể chối cãi rằng ta sống không nhờ quê hương đất nước ta. Nếu không ai giữ vững bờ cõi yên lặng, phỏng ung ta có được yên; xứ sở có nghiêng nghèo, phỏng nhà ta có được vững? Như thế thì bất cứ người dân ở chốn nào cũng đều phải sống nhờ có đất nước. Người ta có thể nói đời sống của đất nước và đời sống của ta là một. Thế thì, muốn cho đời sống của ta được yên, nhà ta được vững, ta có cái bồn phận giữ vững quê hương xứ sở đừng để cho ai điểm nhục xâm lăng. Luôn luôn ta có bồn phận là nâng đỡ cho nước nhà vững chãi phú cường. Thảng như đất nước có lâm nguy, quốc gia có điên bái vì nạn ngoại xâm, ta phải hy sinh ung ta, nhà ta, mà bảo vệ nó, vì nếu ta để cho đất nước bị dày xéo, cũng chẳng khác ung ta hay nhà ta bị dày xéo vậy. Còn như ta cảm thấy không đủ sức đảm đương việc lớn, hay chưa có cơ hội thuận tiện cho ta hy sanh, ta cũng không làm điều chi tổn hại đến quê hương hay giúp cơ hội và phương tiện cho quân địch chống lại quê hương xứ sở. Như thế là ta đền đáp ơn của ta đã thọ hưởng của đất nước vậy.

3- Ân Tam bảo.

Về phương diện thể chất, con người sanh ra là nhờ Tổ tiên cha mẹ, còn sống là nhờ quê hương đất nước. Đến như về phương diện tinh thần, con người phải nhờ ơn Tam bảo, tức là ân Phật bảo, ân Pháp bảo và ân Tăng bảo. Tại đâu con người về mặt tinh thần, phải nhờ ân Phật bảo, ân Pháp bảo và ân Tăng bảo?

Vì mục đích cứu độ chúng sanh, Phật đành bỏ quốc thành, thê tử, xuất gia tầm đạo giải thoát, chẳng quản đói rét, khổ hạnh trong sáu năm và tham thiền dưới cội cây bồ đề. Đến khi thành đạo, trong 49 năm lao khổ, Ngài đi khắp nơi thuyết pháp độ sanh, lưu truyền chánh giáo.

Chính nhờ có giáo pháp của Phật mà chúng ta biết đường tu hành thoát ly anh tử. Và cũng nhờ có Pháp bảo mà chúng ta nhận rõ lý về vũ trụ và phân biệt các pháp tà chánh.

Sở dĩ Pháp bảo được bảo tồn và lưu truyền đến ngày nay cũng là nhờ có Tăng bảo phát triển hiển dương, diễn giảng ba Tạng giáo điển, giúp cho Phật pháp một ngày một rạng. Sau khi Phật tịch diệt, chính nhờ các vị Tăng già, những bậc đại đệ tử của Ngài, do lời phú chúc, kết tập những giáo pháp của Phật, ra công phát triển trùng tu, truyền nhau đời này qua đời nọ, đem đạo màu giáo hóa quần sanh.

Ông bà Tổ tiên ta, từ lâu đã qui y Tam bảo, vun trồng đạo hạnh bằng nơi gương các bậc đại đức, gia công bồi đắp phụng hành, lưu lại cho nước nhà một tinh thần đạo hạnh rất cao và lắm phong tục thuần mỹ.

Bổn phận của chúng ta ngày nay là phải noi theo chí đức của tiền nhơn, tiếp tục công trình khai thông đạo đức hầu diu dắt chúng sanh trên con đường đạo hạnh, gây những đức tánh từ hòa nhân ái trong dân gian cho một ngày một rộng, cho cả quần sanh đều diệt ung tham nhũng, biết yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, sống yên vui dưới ung từ bi của Phật. Có như thế ta mới không phụ ơn Tam bảo vậy.

4- Ân đồng bào và nhơn loại.

“Con người vừa mở mắt chào đời, đã thấy mình phải nhờ đến sự giúp đỡ của những kẻ ở xung quanh, và cái niên kỷ càng lớn thêm bao nhiêu, sự nhờ nhờ càng tuần tự thêm nhiều chừng nấy.

“Ta nhờ hột cơm của họ mới sống, nhờ miếng vải của họ mới ấm ung, nhờ nhà cửa của họ mới tránh cơn phong vũ. Vui sướng, ta đồng hưởng với họ. Hoạn nạn, họ cùng chịu với ta. Họ và ta cũng chỉ một màu da, cũng nói một thứ tiếng. Ta và họ hợp nhau thì thành lại làm một: Ấy Quốc gia đó. Họ là ai? Tức những người, ta thường gọi bằng đồng bào vậy.

“Đồng bào ta và ta cùng chung một chủng tộc cùng một nòi giống roi truyền, cùng có những trang lịch sử vẻ vang oanh liệt, cùng chung phận sự đào tạo một tương lai rực rỡ trong bước tiền đồ của giang an đất nước. Đồng bào ta và ta có liên quan mật thiết, không thể rời nhau, chẳng thể chia nhau và chẳng khi nào có ta mà không có đồng bào hay có đồng bào mà không có ta. Thế nên, ta phải rán giúp đỡ họ hầu đáp đền cái ơn mà ta đã thọ trong muôn một.

“Chẳng những thế thôi, ngoài đồng bào t còn có thế giới, người đang cặm cụi cần lao, cung cấp những điều nhu cầu cần thiết. Họ là nhân loại, là những người đang sanh sống với chúng ta trên quả địa cầu. Nếu không có nhân loại, thử hỏi dân tộc ta ra như thế nào? Ta có đủ vật liệu để ụng chẳng? Ta có thể tự túc một cách đầy đủ chẳng? Nói tóm lại, ta có thể lẻ loi đơng đầu với những khi phong vũ nhiệt hàn, với những lúc ốm đau nguy biến, giữ vững cuộc sống còn này chẳng? Hẳn không vậy. Thế nên, dân tộc ta phải nhờ đến nhân loại, nghĩa là nhờ đến dân tộc khác và phải biết ơn họ. Hãy nghĩ đến họ cũng như mình nghĩ đến mình cũng như đồng chủng mình.

“Vả lại, cái tình từ bi bác ái của Đức Phật mà ta đã nhận thức, rất thâm huyền quảng huộ. Cái tình ấy, nó không bến bờ, không phân biệt màu da, không phân biệt chủng tộc; nó cũng không luận sang hèn mà xóa bỏ hết từng lớp đẳng cấp xã hội mà chỉ đặt vào một: Nhân loại Chúng sanh.

“Thế, ta không có lý do gì chánh đáng để vì mình hay vì đồng bào mình, gây ra tai hại cho các dân tộc khác. Trái lại hãy đặt vào họ một tư tưởng nhân hòa, một tinh thần hỷ xả và hãy tự xem mình có bổn phận giúp đỡ họ trong cơn hoạn nạn.

“Đối với những kẻ xuất gia qui y đầu Phật, phụ vào những ân huệ đã thọ như đã nói trên, họ còn phải trực tiếp chịu ân của các đàn na thí chủ, nghĩa là những thiện nam tín nữ có hảo tâm cung cấp những vật dụng cần thiết cho họ. Họ nhờ đến hột cơm, đến miếng vải, đến thuốc men đặng sanh sống. Rồi lại, họ phải nhờ đến sự nuôi dưỡng hoàn toàn của những kẻ tốt ụng.

“Với quần sanh, họ mang cái ân rất nặng. Cho nên họ phải diu dất sanh linh đi tầm chân lý đặng đáp tạ tám ụng chiếu cố của thiện tín.” (Dẫn theo Đức Huỳnh Giáo chủ)

Đại lược ý nghĩa của đạo Tứ Ân là thế. Dầu là kẻ sang người hèn, hễ sống trên đời đều phải mang bốn cái ân ấy cả.

Theo Đức Phật Thầy, hễ sanh ra làm người mà muốn làm cho tròn cái đạo làm người thì không ai chẳng có bổn phận đền đáp bốn cái ơn ấy, vì đó là căn bản của cả cái đạo làm người. Nó là nấc thang thứ nhất đưa con người tiến trên con đường đạo hạnh, bởi cổ ngữ có câu: Thiên kinh vạn quyển, hiếu nghĩa vi tiên; nghĩa là: Ngàn muôn quyển kinh của Phật Thánh Tiên đều dạy sự hiếu nghĩa làm đầu. Có làm tròn cái đạo hiếu nghĩa ấy mới mong đi đến quả vị Thánh Hiền Tiên Phật, vì rằng: Dục tu Tiên đạo, tiên tu nhơn đạo, nhơn đạo bất tu, Tiên đạo viễn hỹ; Nghĩa là: Muốn tu Tiên đạo, trước phải tu nhơn đạo, nhơn đạo không tu, Tiên đạo nó đi xa vậy.

Bởi thế, Đức Phật Thầy, vẫn khuyến khích chúng sanh tu nhơn đạo trước, bởi đó là căn bản của pháp môn tu phước. Nhưng ngoài pháp môn tu phước, Đức Phật Thầy còn hoàng dương pháp môn tu huệ để diu dất chúng sanh tiến trên con đường Phật pháp.

3- Pháp môn tu huệ hay là Thiên Tịnh song tu

Noi theo giáo pháp vô vi chơn truyền của Phật, Đức Phật Thầy rất chú tâm đến pháp môn tu huệ, nên hằng khuyến khích môn nhơn đệ tử về đường tu tâm luyện tánh để mở huệ tâm, pháp môn hành đạo của Ngài vẫn khác hơn nhà Thiên, như Ngài đã viết:

*Riêng chiếm non bông một cảnh Tiên,
Tu trì phép đạo khác màu thiên.*

Cái chữ “khác màu Thiên” ấy, là Ngài không cho bày chuông mõ, đọc tụng ó la, hay cúng dường phỉn phức như các nhà chùa, mà chỉ dạy môn như đệ tử chuyên cần về pháp trao tâm tria tánh, tự mình mặc cải lấy mình.

Theo Đức Phật Thầy, sở dĩ người tu hành bấy lâu không đắc chánh quả, là vì mãi duyên theo âm thanh sắc tướng bên ngoài mà không thấy tự nơi tâm của mình là một kho tàng chứa đủ giác mê, ma Phật. Lời Phật thường giải: Hễ giác là Phật còn mê là chúng sanh.

Bởi thế, Đức Phật Thầy thường khuyên:

*Lọc lừa thì đừng nước trong,
Ma Phật trong ung lựa phải tâm đâu.*

Cái tâm ví như một căn nhà. Sở dĩ nó tối tăm là bởi các cửa đều đóng kín, không có ánh sáng lọt vào. Một khi mở cửa ra, hay đốt ngọn đèn lên thì tức khắc căn nhà bấy lâu tối tăm kia sẽ được sáng tỏ. Đức Phật Thầy bảo hãy mở cửa ra, đốt ngọn đèn lên thì thấy được chúa Tâm Vương:

*Mở cửa lâu ra vào ngày tháng,
Một ánh đèn soi rạng mười phương.
Muốn cho thấy chúa Tâm vương,
Vào non bể ngạn kiết tường huê khai.*

Cái tâm cũng ví như một kho ung quý báu. Nó đã sẵn có chứa ngọc minh châu, chỉ vì người bỏ luống không giỏi mài đó thôi. Đã sẵn có ngọc nơi ung mà không biết, lại đi tìm ngọc ở đâu đâu; vì thế mà tìm mãi không được ngọc:

*Đạo Thánh Hiền tâm đâu cho khó,
Ai dạy mình, mình lại dạy ai.
Ngọc nhà luống bỏ chẳng mài,
Tiểu tâm vì bởi cậy tài nên xa.*

Cái tâm cũng ví như dòng nước. Nó đục là vì nó còn vọng động; chỉ khi nào nó không vọng động thì nó sẽ trong. Mà hễ nó trong thì soi thấu đáy nước, nhìn thấy rõ bóng trăng. Cái tâm mà vắng lặng như nước trong kia thì khó gì mà chẳng thấy được tánh, chẳng thấy được bản lai diện mục.

Đức Phật Thầy khéo tả cái diệu tánh của tâm trong mấy câu này:

*Thủy thanh nguyệt ảnh hiện tự nhiên,
Táo tận trần ai mẫn tuệ duyên.
Thủy nguyệt quang âm minh cảnh chiếu,
Danh như bản tánh đoạn tiền khiên.*

Không có phép tu nào mau ngộ bằng phép tu định tâm kiến tánh, bởi cái tâm là căn bản của các pháp, như kinh Lăng Già đã nói: Tâm sanh chúng chẳng pháp sanh, tâm diệt chúng pháp diệt; Nghĩa là tâm mình sanh thì các pháp theo đó mà phát sanh, tâm mình diệt thì các pháp cũng theo đó mà tiêu diệt.

Thế thì, các pháp đều ở nơi tâm, hễ quán được cái tâm thì tức đạt được đạo giải thoát, như trong Quán Kinh có câu: Tam giải chi trung dĩ tâm vi chủ. Năng quán tâm giả cứu cánh giải thoát, bất năng quán tâm giả tất cánh trầm luân;

Nghĩa là: Trong ba cõi, lấy tâm làm chủ. Xem tâm được thì đoạt đến chỗ giải thoát rốt ráo, còn chẳng xem tâm được thì ắt bị trầm luân.

Cho nên muốn về cõi Tịnh độ hay muốn thấy được cảnh giới thanh tịnh của Phật, duy có tịnh cái tâm là thấy rõ các cõi tịnh, như kinh Duy Ma đã nói: Dục tặc tịnh độ, dương tịnh kỳ tâm, tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh; nghĩa là muốn đặng cõi Tịnh độ thì phải tịnh cái tâm mình, tùy cái tâm mình tịnh thì tức là cõi Phật cũng tịnh.

Bởi các pháp đều do tâm, cho nên không cần phải tầm đâu xa cho nhọc. Đức Phật Thầy không dứt khuyên môn nhơn đệ tử:

*Đi đâu cho khó nhiên đàng,
Kìa non Bửu tự nọ ngàn ma ha.
Kiếng nào kiếng chẳng có hoa,
Non nào non chẳng có tòa Thiên thai!*

Chỉ cần quán tâm, tự lực trau sửa cái tâm thì tức nhiên thấy được tánh. Như thế là Đức Phật Thầy Tây An đã noi theo Đức Lục Tổ Huệ Năng tụng truyền pháp môn tu kiến tánh trong hàng môn nhơn đệ tử của Ngài.

Ngài hằng bộc lộ tụng sùng ngưỡng của Ngài đối với Đức Lục Tổ trong câu:

*Khát thời uống nước Tào Khê,
Đói ăn Ma phạn tối về canh tân.*

Tào Khê là nơi Đức Lục Tổ hoằng pháp, cho nên nói Táo Khê tức là ám chỉ Đức Huệ Năng.

Pháp môn tu kiến tánh của Đức Lục Tổ là pháp môn tự lực, nghĩa là mình tự độ lấy mình bằng cách trở về chỗ rỗng thông sáng tỏ của tự tâm. Nhưng pháp môn này rất khó tu, chẳng phải ai ai cũng có đủ đại lực để hành trì mà đạt đến địa vị Phật quả. Bởi vì khó tu, cho nên người ta thường gọi là pháp môn “Thụ xuất tam giới” cũng gọi là “nan hành đạo”. Thụ xuất tam giới có nghĩa là do bề đứng mà ra khỏi tam giới, tức là đạo khó hành, ví như con mọt ở trong cây tre mà cứ đục lần hồi từ mất một, đục hết mất tre này đục lên mất tre trên, cứ đục như thế cho hết mất tre mới ra khỏi được, bởi thế cho nên gọi là thụ xuất, nghĩa là đi ra bằng bề đứng.

Bởi nhận thấy pháp môn tự lực tu hành của phái Thiên tông khó tụng như vậy, nên chi đồng thời với pháp môn tu kiến tánh, Đức Phật Thầy còn khai thị cho môn nhơn đệ tử của Ngài pháp môn tha lực tu hành của phái Tịnh độ tông, chỉ chuyên tâm niệm Phật A Di Đà để cầu được tiếp dẫn về cõi Tây Phương Cực lạc, vì hễ được vãng sanh về cõi Tịnh độ rồi thì không còn bị thối chuyển, không như pháp tu tự lực kia cần phải trải qua nhiều kiếp.

Vì thế mà pháp môn niệm Phật được gọi là pháp môn “Hoành siêu tam giới” hay là “dị hành đạo”.

Hoành siêu tam giới có nghĩa là do bề ngang mà ra khỏi tam giới, tức là đạo dễ làm, ví như con mọt ở trong cây tre, hễ đục ngang cây tre là tự nhiên nó được ra khỏi, chớ không có khó tụng lâu lác như cách đục bề đứng từ mất một của cây tre.

Đức Phật Thầy khai thị pháp môn niệm Phật là vì Ngài thấy: Chỉ có pháp môn tu cầu tha lực mới mong cấp cứu chúng sanh trong thời kỳ Nguơn Hạ này là thời kỳ chúng sanh dễ bị ác duyên chướng ngại. Nếu tự lực tu hành để cầu liễu sanh thoát tử thì chẳng phải là một việc dễ, bởi nếu bị ác duyên chướng

ngại mà thói chuyển thì tất phải trầm luân sa đọa không biết lúc nào mới trở lại được.

Ngài Thiên Như Hòa Thượng cũng có nói: Chánh pháp, tượng pháp chi hậu, chư kinh diệt tận, chỉ lưu “A Di Đà Phật” từ tự cứu độ mạng pháp chúng sanh, kỳ hữu bất tín giả ược đọa địa ngục: Nghĩa là: Sau khi Chánh pháp và Tượng pháp qua rồi, thì các kinh lần lần tiêu diệt, chỉ còn lại bốn chữ “A Di Đà Phật” là cứu độ được chúng sanh trong thời kỳ mạng pháp, nếu ai không tin sẽ đọa vào địa ngục.

Sở dĩ Phật khai ra pháp môn Tịnh độ. Là bởi chúng sanh ở thời mạng pháp, căn cơ thiên bạc, nếu đem những pháp môn khó ụng dạy thì chi cho họ khỏi sanh ụng chán ngán.

Chỉ có Pháp môn niệm Phật là pháp môn tối thắng, dầu chúng sanh với trình độ tiến hóa cao thấp thế nào cũng đều có thể tu tập mà thoát nẻo luân hồi sanh tử.

Vì đâu vậy? Là bởi Đức Phật A Di Đà có đoạn nói rằng: “Nếu có người thiện nam thiện nữ nào, nghe nói Phật A Di Đà mà chấp giữ cái danh hiệu ấy; hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một ụng không tán loạn thì người ấy lúc gần lâm chung sẽ thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng hiện ụng trước mặt, mà khi chết tâm không điên đảo tức thời được vãng sanh về cõi Cực Lạc”.

Pháp môn niệm Phật còn có cái công năng là không tu sáu pháp Ba la mật mà vẫn được sáu pháp ấy, như kinh Di Đà Sớ Sao đã nói: Tịnh độ pháp môn chí huyền, chí diệu bất tu dư hạnh như đặc lục Ba La Mật; nghĩa là: Pháp môn Tịnh Độ rất huyền rất diệu, chẳng tu hành nào mà đặng tất cả sáu pháp Ba La Mật.

Ngài Tịnh Nguyệt Lão pháp sư còn chứng nhận rằng niệm Phật còn thâm nhiếp sáu căn. Ngài giải rằng: Trong lúc niệm Phật mà con mắt chẳng bị các “sắc” hoặc nhiễm, ấy là con mắt niệm Phật; lỗ tai chẳng bị các thứ “tiếng” hoặc nhiễm, ấy là lỗ tai niệm Phật; lỗ mũi chẳng bị các thứ “mùi” hoặc nhiễm, ấy là lỗ mũi niệm Phật; cái lưỡi chẳng bị các thứ “vị” hoặc nhiễm, ấy là cái lưỡi niệm Phật; cái ụng chẳng bị các thứ “xúc động” hoặc nhiễm, ấy là cái ụng niệm Phật; ý chẳng bị các “sự vật” hoặc nhiễm, ấy là cái ý niệm Phật. Cái công năng của pháp môn niệm Phật đã thù thắng như thế, cho nên Đức Phật Thầy Tây An không dứt khuyên môn nhơn đệ tử:

Giữ ụng niệm Phật Di Đà,

Thời lên sơn lãnh thấy mà thời hay. (1)

(1) Cũng như Đức Phật Thích Ca, Đức Phật Thầy không có viết. Ngài chỉ thuyết cho chư môn đệ tử chép lại. Bởi thế những điều đệ tử của Ngài viết ra, chẳng qua là lặp lại những lời của Ngài Thuyết hay lấy ý của Ngài mà viết ra. Như đoạn văn này là của đệ tử viết theo ý của Ngài.

Ngài vẫn lặp lại luôn:

Đêm ngày tưởng niệm Như Lai,

Lòng ta đốc quyết hoài hoài đừng quên.

Hỡi người niệm Phật cho bền,

Mai sau cũng đặng gần bên Phật Thầy. (1)

Ở thời kỳ mạt pháp này chỉ có pháp môn niệm Phật là cứu được chúng sanh mà thôi. Nhưng chớ lấy thế mà chỉ cầu tha lực, bỏ phần tự lực. Mình phải tự cứu lấy mình rồi sau Phật mới cứu mình. Bởi thế cho nên với Đức Phật Thầy, Ngài chẳng những khai thị cho môn hơn đệ tử pháp môn tu kiến tánh của phái Thiên tông mà còn khai thị pháp môn niệm Phật của phái Tịnh độ tông nữa, nghĩa là pháp môn Thiên Tịnh song tu.

Thế là, như một ông lương y tùy bệnh chẩn trị, Đức Phật Thầy Tây An sau khi nhận rõ: Hoàn cảnh, hơn tâm và thời cơ của chúng sanh, khai thị cho chúng sanh những pháp môn hành đạo thích nghi gồm cả phần tu phước và tu huệ. Đây chúng ta thử đem một bài kệ của Phật ra phân tách sẽ thấy rõ pháp môn hành đạo của Đức Phật Thầy đi đúng với yếu chỉ pháp môn hành đạo của Phật.

Phật có làm bài kệ rằng:

*Chư ác mạc tác,
Chúng thiện phụng hành;
Tự tịnh kỳ ý,
Thị chư Phật giáo.*

Nghĩa là:

*Điều ác đừng làm,
Điều lành gồm làm.
Tự lắng lấy ung,
Phật dạy như thế.*

Trong bài kệ này, ai cũng thấy chia ra làm hai phần rõ rệt: Mỗi phần gồm có hai câu. Phần thứ nhất hiển thị pháp môn tu phước, còn phần thứ hai hiển thị pháp môn tu huệ.

Mà thế nào gọi là tu phước và thế nào gọi là tu huệ?

Cứ theo hai câu: Điều ác đừng làm, điều lành gồm làm, thì tu phước có nghĩa là dầu ở cảnh nào, kẻ tu hành trước hết chẳng nên làm điều chi tổn hại đến người mà chỉ lo làm việc lành, làm những việc có ích lợi cho quần sanh. Đó là căn bản của phép tu hơn đạo.

Còn tu huệ là tự trao sửa lấy mình để được minh tâm kiến tánh, nhận rõ chơn lý, đoạn các hoặc nghiệp phiền não, liễu thoát sanh tử luân hồi, nghĩa là tin sâu vào lời Phật dạy.

Trong sáu phép Ba La Mật, có cái trình tự tu phước và tu huệ cũng thấy biểu lộ rõ ung. Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục là cả pháp môn tu phước; còn Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ là cả pháp môn tu huệ.

Đức Phật Thầy khai thị pháp môn hành đạo hiểu nghĩa và Thiên tịnh song tu, là hiểu rõ pháp môn tu hơn học Phật, đúng với giáo pháp của Đức Thích Ca về pháp môn tu phước và tu huệ vậy.

Ngài đã thấu rõ cơ huyền, thấy rằng đời Hạ Nguơn sắp mãn mà chúng sanh căn tánh lại cạn cạn, nếu thi thiết những pháp môn tu như thừa thiệt tướng chi cho khỏi chúng sanh không thể theo được mà còn sanh ung ngờ chán nữa.

Vả lại, Ngài lâm phạm là vì sứ mạng thức tỉnh người đời trong thời kỳ mạt pháp, có lý nào để cho chúng sanh chìm đắm trong biển pháp mà chẳng cứu vớt họ ra. Đứng trước những điều kiện bất lợi của hoàn cảnh, hơn tâm và

thời cơ. Ngài phải thi thiết những phương tiện nào vừa mau vừa dễ mới mong hoàn thành được sứ mạng.

Phải vừa mau mà lại vừa dễ, đó là đặc điểm của pháp môn tu tắt của Đức Phật Thầy, cốt làm sao cho chúng sanh hồi tâm hướng thiện, dọn mình cho được hiền đức hầu có đủ tư cách đón rước sự giáng lâm của Đức Di Lặc. Những pháp môn tu phước và tu huệ của Đức Phật Thầy mở ra, phải nên hiểu là không ngoài mục đích đào tạo chúng sanh cho được hiền đức. Mà muốn trở thành con người hiền đức, theo Ngài, chỉ phải làm sao cho tròn cái đạo làm người và học theo những điều của Phật dạy, nghĩa là cả pháp môn: Học Phật, tu nhơn.

Về phương diện tu nhơn thì không ngoài phép khắc kỷ xử thế của sách Minh Tâm và việc đáp đền hiếu nghĩa của bốn điều ân trọng đại.

Đến như về phương diện học Phật thì trong thời kỳ mạt pháp này, chúng sanh cần hành cả hai pháp tu tự lực và tha lực, tức là pháp môn Thiền Tịnh song tu.

Đó là cả pháp môn của Đức Phật Thầy khai thị cho môn nhơn đệ tử của Ngài. Có nhận thấy chơn cơ mới thấy pháp môn hành đạo của Ngài là quyền xảo, vì nó thích hợp với cơ duyên của chúng sanh trong thời kỳ Hạ Nguơn sắp mãn để dựng lên đời Thượng Nguơn.

Chương V:

Những điều tiên tri

1-Về việc lập đời Thượng Nguơn

Ta có thể nói Đức Phật Thầy là người thứ nhứt chẳng những trong giới tu Phật ở Việt Nam mà cả các tôn giáo, báo hiệu đánh thức người đời rằng thời kỳ Hạ Nguơn sắp mãn để bước qua thời kỳ Thượng Nguơn. Mà sở dĩ Ngài đạt được lý của vũ trụ, thấu rõ cơ huyền, biết cả quá khứ vị lai, chẳng qua là Ngài đạt quả vị đẳng giác.

Huống chi Ngài lâm phạm là vì sứ mạng cứu độ chúng sanh trong thời kỳ mạt kiếp. Ngài ở trong cuộc, tức nhiên Ngài phải hiểu rõ hơn ai hết. Chính vì đó mà chỉ một mình Ngài nói đến Hạ Nguơn và mở ra pháp môn hành đạo thích hợp với căn cơ của chúng sanh trong thời Hạ Nguơn. Với sứ mạng cứu độ chúng sanh và muốn họ sớm thức tỉnh quay đầu Ngài phải đánh thức họ mà cho họ biết rằng:

Hạ Nguơn đã cận người ôi!

Nay ta giáng bút để thôi coi đời. (1)

Và Ngài không dứt lời nhắc nhở:

Bảo người niệm Phật cho cần,

Việc đời đã tới hầu gần đến đây.

Nhưng đời Hạ Nguơn sẽ ra thế nào mà cho biết rằng nó sẽ gần tới? Và khi nó tới sẽ xảy ra những việc gì mà bảo chúng sanh “để thôi coi đời”?

Nếu đời Hạ Nguơn là một đời tốt đẹp thì hẳn Đức Phật Thầy khởi cần phải tái lâm kêu gọi chúng sanh thức tỉnh mà làm chi?

Với tâm ung bi mẫn, Đức Phật Thầy không đành để cho sanh linh tiêu diệt trong những ngày Hạ Nguơn sắp mãn. Nay là thời kỳ cùng tột của Tam Nguơn, thời kỳ sắp có biến thiên thể thẫm do cuộc chuyển xoay của cõi Hạ Nguơn sang Thượng Nguơn, một cuộc đổi đời đốn đau nhứt trong các cuộc đổi đời, vì rằng lần đổi đời này là lần đổi đời từ cuộc đời thật xấu sang qua cuộc đời thật tốt, ví như lu nước đến kỳ phải vét cạn, để sang nước trong. Bởi là thời kỳ vét cạn, cho nên những phần nhơ nhớp xấu xa tất phải bị loại trừ tiêu hủy.

Lần đổi đời Hạ Nguơn sang Thượng Nguơn, ví

(1) Từ đây trở đi những đoạn văn dẫn ra là do đệ tử của Ngài lập lại hay do ý của Ngài mà viết ra.

Cũng như lần vét cạn kia vậy. Những phần tử nhơ nhớp sẽ bị tiêu diệt trong những ngày biến thiên vô cùng thể thẫm.

Đức Phật Thầy cho biết trong những ngày biến đổi ấy sẽ có bao nhiêu tai Trời ách nước xảy ra làm cho nhơn loại điêu linh điên đảo.

Nào là nổi lên khắp nơi những cuộc can qua bát loạn mà chỉ có người tu niệm mới thoát khỏi mà thôi:

Ai mà theo đặng từ bi,

Đến chừng bát loạn can gì đến ta.

Nhưng ngoài tai nạn giặc giã do loài người gây ra làm cho người chết, xương chồng tọng núi máu chảy thành ung, còn những thiên tai địa ách như là nạn dông to gió lớn nổi lên làm cho người chết chẳng biết bao nhiêu mà kể.

Chẳng những bị ung to bão lớn mà còn bị nạn lụt nữa, nước dẫy quá vơi, chẳng có vật chi là không bị chìm đắm:

Đến sau nước dẫy quá vơi,

Người ta kinh sợ không lời thiệt hơn.

Có gặp cảnh thể thẫm như thế, người đời mới sợ. Nhưng chừng biết sợ thì sự đã muộn rồi, vì những kẻ hung ác chẳng chịu nghe theo lời giáo huấn của Phật, thác cho đến khắp nơi chật xác:

Mấy người chẳng giữ lời Thầy,

Đến chừng nước lụt thác đầy mọi nơi.

Có họa chẳng lên non lên núi mới mong thoát khỏi nạn nước lụt ấy:

Hay vầy tầm chốn Thất Sơn,

Ắt là khỏi nạn chi sòn tới ta.

Nhưng chớ tưởng lên non lên núi là thoát khỏi nạn chết đâu. Đã làm ác, dầu có lên cao tránh được nạn lụt đi nữa thì cũng còn nạn lửa Trời, từ trên không trung cháy rực, chẳng còn nơi nào tránh khỏi. Và cũng chỉ có người làm ác là bị nạn:

Còn người làm ác thậm đả,

Đến chừng Thiên hỏa khóc la vang vầy.

Tai Trời ách nước như thế cũng chưa hết, Đức Phật Thầy còn cho biết một điều hết sức nguy nan, là rồi đây sẽ có ba tiếng sấm nổ làm kinh thiên động địa, nhơn loại phải lạc phách kinh hồn, đê mê bất tỉnh. Vì tiếng sấm nổ kinh

thiên ấy mà núi đều vỡ, đá đều tan, địa cầu biến thể, khổn khổ cho dân gian không sao tả xiết được.

Lên đường từ giếng thôn hương,

Âm thanh ba tiếng bốn phương mịt mù.

Thầy răn thiên hạ không tu,

Nơi nơi khắp xứ võng dù nghinh ngang.

Đến chùng núi lở đá tan,

Bốn phương xao xiển chẳng an dân Trời.

Những tai họa thảm khốc ấy tiếp diễn cho đến ngày nào châu ngọc lộ ra ở tỉnh Ang Giang (Tức là tỉnh Châu Đốc) thì thiên hạ mới thái bình.

Bao giờ ngọc xuất An Giang,

Thái bình thiên hạ bạc vàng nhiều thay!

Tại đâu bạc vàng lại nhiều? Có phải khi sấm nổ, núi vỡ đá tan, ngọc ngà châu báu bộc lộ ra, cho đến cửa rơi rớt không ai lượm đó chăng?

Và ngày đó là ngày Phật xuất hiện ở An giang:

Chùng nào Phật xuất An giang,

Nhơn dân lục tỉnh thanh nhàn tám ung.

Cái ngày mà thiên hạ thái bình hơn dân lạc nghiệp đó là ngày lập lên đời Thượng nguơn, đất Thuận trời Nghiêu, nhà nhà ấm no vui thú.

Nhưng hưởng được cái cảnh an vui khoái lạc ấy là những người hiền đức, sau khi đã trải qua những thiên tai địa ách, sàng sảy lọc lừa, được còn sống sót lại. Chẳng những được điểm phúc hưởng đời thanh tân mà còn phép màu hóa Tiên cõi tục, ngày ngày sống gần Thánh Tiên, có đường Thiên lộ rộng thênh thang, mặc tình muốn lên xuống lúc nào chẳng được, vì người ở cõi ấy không có cánh mà biết bay:

Nhà nhà no đủ bằng nay,

Nơi nơi lạc nghiệp toại thay tám tỉnh!

Cửa Trời mở rộng thình thình,

Lần theo Đế Thuấn, Thánh Hiền cũng nên.

Công đồng tam cõi dưới trên,

Những đường Thiên lộ xuống lên toại ung.

Đường Tây Tiên kiểng song song,

Muôn dân lạc nghiệp toại ung vui thay!

Và cho được thoát khỏi bao nhiêu tai Trời ách nước, Đức Phật Thầy hằng răn:

Dạy trong thiên hạ mọi nơi,

Đừng quen thói dữ sự đời gian nan.

Rồi không dứt khuyến khích:

Phải toan làm phước thấu Trời,

Ai mà hành thiện nạn đời thoát qua.

Đến như muốn hưởng cuộc đời cực kỳ tốt đẹp của thời Nghiêu Thuấn kia, con người còn phải làm theo những điều căn bản mà Ngài tóm lược trong những điều về đạo tu hơn như dưới đây.

Làm người kính Phật tưởng Trời,

Ơn cha nghĩa mẹ mấy lời đừng vong.

Trung quân rày đã hết ung,

Cang thường đạo nghĩa giữ đồng đôi bên.

Mai sau về đặng cõi trên,

Ngàn năm bia tạc tiếng nên để đời.

Tam cang dọn bảo hết lời,

Bằng ai giữ dạ cõi Trời đặng lên.

Nhưng được mấy người nghe tin theo, khi mà họ chưa thấy thực hiện. Mặc dầu người đời có kẻ không tin, nhưng Đức Phật Thầy vẫn khuyên bảo thử lên sơn lãnh rồi sẽ thấy việc linh:

Khuyên trong lớn bé trẻ già,

Gắng lên cho tới kẻ mà không tin.

Mấy người ở thế ung khinh,

Ai mà lên tới thấy linh việc đời.

Về điều này, có nhiều người thật tâm tầm đạo, khi đến vùng Thất Sơn đều nhận thấy nhiều hiện tượng chứng thật lời nói của Ngài.

Càng làm cho người đời tin hơn nữa là lần lượt theo thời gian những lời tiên tri của Ngài đều thấy ứng hiện không sai.

Kể ra thì từ trước đến nay, chưa mấy ai dám tiên đoán về đời Thượng Nguơn và tiên tri hậu vận như Ngài.

2-Về hậu lai và chuyển kiếp

Ngoài việc mách trước về những tai biến trong ngày đổi đời và miêu tả xã hội vị lai của cõi đời Thượng Nguơn, Đức Phật Thầy còn tiên tri nhiều điều để cho môn nhơn đệ tử của Ngài dõi theo đó mà nhận định huyền cơ.

Cứ theo môn nhơn đệ tử của Ngài kể lại thì Ngài có tánh điềm tĩnh ít khi nói, nhưng mỗi khi thốt ra lời nào thì lời ấy, nếu không phải là lời khuyên thiện cũng là lời mách cho biết trước một điều sắp xảy ra hay sẽ thực hiện sau này. Bởi thế môn đệ của Ngài rất đặc biệt chú ý, mỗi khi Ngài thốt. Và mỗi lời Ngài nói ra, đều được ghi chép. Nhờ đó người ta mới thấy chỗ ứng nghiệm của những lời tiên tri của Ngài.

Và đây là một vài mẫu chuyện mà các môn nhơn đệ tử của Ngài kể lại, đến nay ai cũng còn nhớ và đã thấy thực hiện rõ ung.

Có một hôm, Ngài cùng môn đệ đi đến Cái Tre ở thôn Bình Thành, nằm trên tả ngạn Tiền giang ngó xéo qua Chợ mới. Ngài ngó qua cù lao Ông Chưởng mà nói rành: Chừng nào ngó thấy Mặc cần ung thì tới đời. Ở vào thời kỳ Đức Phật Thầy cách nay trên 150 năm, lời nói ấy không thể tin được, vì rằng từ Cái Tre ở tả ngạn Tiền giang mà ngó qua Mặc cần ung ở hữu ngạn Hậu giang, cách nhau một cái cù lao Ông Chưởng, bề ngang có trên 20 ngàn thước, thì làm sao mà trông thấy cho được. Và lại lúc bấy giờ, đất địa một phần lớn còn hoang vu, đầy đồng cỏ rậm cây cao, từ nhà này trông lại nhà kia còn không thấy, có đâu giữa một khoảng cách nhau hằng 20 ngàn thước, xa nhau cả một cái cù lao với hai con ung lớn thì có tài nào trông thấy nhau được.

Thế mà lời tiên tri ấy đã thực hiện vào khoảng năm 1946, trong lúc binh biến, cây cối ở miệt Chợ Thủ đều bị đốn sạch. Người ta đứng ở Cái Tre ngó ngạn

cù lao Ông Chưởng đều thấy lồng lộng những làn khói đen của nhà máy xây
lúa ở Mặc cần ung xông lên.
Phải chăng đây là điềm báo rằng đời đã tới, đúng như lời Phật Thầy đã nói từ
lâu?

Có một lần nọ, Đức Phật Thầy cùng môn nhơn đệ tử đi đến Vàm Cống, cách
châu thành Long Xuyên độ tám ngàn thước. Ngài đứng ngó qua bờ ung bên
kia, rồi bỗng nhiên nói rằng: Về sau chừng nào chỗ này nổi lên hai con sấu
đưa người qua lại con ung này thì chừng đó sắp tới đời.

Các môn nhơn đệ tử đều cho đó là lời nói cơ, vì rằng Đức Phật Thầy cho biết
trong lúc tới đời, có nhiều loài thú kỳ dị xuất hiện, giết hại sanh linh, như dưới
ung thì có sấu tha còn trên bờ thì có hùm bắt, không còn đường nào chạy
cho thoát.

Nay nghe Đức Phật Thầy nói sau này ở tại Vàm Cống có hai con sấu nổi lên
đưa người qua lại, chi cho khỏi chẳng tưởng rằng chừng đời tới sẽ có thứ sấu
mà Đức Phật Thầy nói đó nổi lên. Mà loài sấu là loài hung dữ, thường tha
người chớ đâu lại có thứ đưa người qua ung. Có lẽ là loại sấu linh nổi lên
đưa người hiền đức.

Người ta cứ vẫn in trí như vậy. Chớ có ai ngờ Đức Phật Thầy nói về hai chiếc
đò máy (bắc) mà ngày nay chúng ta thấy đưa xe hơi, hễ chiếc này từ bên này
đưa qua thì chiếc kia từ bên nọ đưa lại. Hai chiếc đò ấy từ xa trông chẳng
khác hình con sấu. Cái bàn ung trước mũi của nó có khác nào cái mỏ của
con sấu đưa ra đâu!

Nhưng có điều nên biết là theo lời Đức Phật Thầy, khi nào hai con sấu ấy nổi
lên đưa người qua ung thì điềm báo trước rằng đời đã cận.

Và có một hôm Đức Phật thầy thấy đàn bà may vá rất vất vả, còn đàn ông thì
kéo lửa rất khó nhọc, Ngài mới thốt ra rằng: Bây giờ thì đàn bà may vá cho
đàn ông mặc, đã chậm mà lại vất vả nữa. Về sau, khi người da trắng sang
đây thì đàn bà trở lại sung sướng. Đàn ông sẽ may cho họ mặc. Chừng đến
đó thì đàn ông khỏi cần phải kéo lửa mà không cần vùi lửa trong tro nữa.

Chừng đó đàn bà đem vùi lửa trên nóc mùng. Người ta sẽ trở nên sung
sướng: Đi xe thì khỏi kéo, còn đi ghe thì khỏi chèo. Chừng đó người ta đi đâu
cũng đi bằng tàu: Có thứ chạy dưới nước, có thứ chạy trên bờ, lại có thứ
chạy trên trời nữa. Và chừng nào có tàu chạy trên trời thì đời tới.

Nên hiểu rằng lời của Đức Phật Thầy thốt ra trước ngày người Pháp vào
chiếm Nam Kỳ có trên mười năm, bởi thế nên Ngài nói sau này có người da
trắng đến xứ ta. Đối với người đồng thời, những điều Đức Phật Thầy nói đó,
đã là một điều lạ, mà càng lạ hơn nữa là đi xe khỏi kéo, đi ghe khỏi chèo, lại

có nhiều thứ tàu, lớp chạy dưới nước, lớp chạy trên bờ, lớp chạy trên trời nữa.

Nhưng những điều lạ lùng ấy đều được thực hiện từ ngày người Pháp để chơn lên đất nước Việt Nam. Ngày nay không còn ai phải lấy làm lạ khi thấy đàn ông may quần áo cho đàn bà, như hầu hết các tiệm may đều do người đàn ông may cắt, hay khi thấy đàn bà vùi hộp quẹt trên nóc mũng để ban đêm dấy lấy cho dễ. Còn lạ gì, ngày nay khi cất bước ra đi, dưới ụng thì có tàu thủy, trên bờ thì có tàu hỏa, còn trên trời thì có tàu bay.

Chớ người ở thời Đức Phật Thầy mà nghe nói đàn ông may quần áo cho đàn bà, chi cho khỏi họ chê đàn bà thời nay hư hèn không biết may mà mặc, còn đàn ông thì khiếp nhục đến hạ mình may quần áo cho đàn bà.

Nhưng họ có biết đâu đó là sự thật và lời tiên tri của Đức Phật Thầy thực hiện không sai.

Ngoài những lời tiên tri về cuộc đời, Ngài còn cho biết đến sự chuyển kiếp của Ngài nữa. Ngài không nói rõ năm nào, nhưng Ngài chỉ cho biết đại lược rằng:

Chùng nào trâu rống dưới ụng,

Lòng Ông bầy chợ thì ông trở về.

Cũng có nơi truyền lại câu này như vậy:

Chùng nào trâu rống dưới ụng,

Lòng Ông bầy chợ hết mong sự đời.

Câu trước ý nói về chuyển kiếp của Đức Phật Thầy còn câu sau thì nói về cuộc đời. Mặc dầu mỗi đàng mỗi ý nghĩa khác nhau, nhưng tựu trung thì sự “hết mong sự đời” hay việc “ông trở về” sẽ xảy ra khi mà “trâu rống dưới ụng” và “ ụng Ông bầy chợ”.

Nhưng lời tiên tri ấy được thực hiện chăng? Và thế nào là “trâu rống dưới ụng”, “ ụng Ông bầy chợ”?

Đã từ lâu, người ta cũng không biết thế nào là trâu rống dưới ụng, cho nên bằng đi một thời gian khá lâu, người ta không quan tâm đến lời tiên tri ấy. Nhưng bỗng một lúc nọ, độ vào khoảng 1939 – 1940 ở miệt Hậu giang nhứt là trong hai tỉnh Châu đốc và Long xuyên, trong lúc đường giao thông trở nên bất tiện vì các chiếc đò máy thiếu dầu xăng, thì nổi lên một phong trào đưa đò bằng ghe chèo. Dưới ụng rạch dập đều những ghe đò chèo ba bốn bở, ngày này qua ngày nọ đưa hành khách từ thôn quê ra chợ, rồi từ chợ chở khách và hàng hóa về thôn quê. Thay vì gọi khách bằng súp lê hay kèn như các tàu hay ghe máy, người đưa đò ụng ống tù và mà túc inh ỏi ở dưới ụng. Mà ống tù và làm bằng sừng trâu, cho nên vì đó mà người ta mĩa mai gọi là trâu rống.

Việc ghe đò ụng ống tù và mà túc, gọi cho người ta nhớ lại câu tiên tri “trâu rống dưới ụng” của Đức Phật Thầy. Và càng làm cho người ta quả quyết hơn nữa, là cái hiện tượng túc tù và ấy ăn nhịp với ụng Ông dựng lên bầy chợ. Lòng Ông đây là nói ụng rạch Ông Chưởng là con rạch chạy từ Chợ mới bên Tiền giang qua Chưn đùn bên Hậu giang.

Trong lúc Đức Phật Thầy đến làng Long kiến dựng lên cái cốc ở Xẻo Môn và phát ra lời tiên tri trên kia thì hai bên vùng Ông vẫn còn là những làng mạc hẻo lánh, phần nhiều là đất bỏ lằm, dân cư thưa thớt. Hồi có chỉ có một chợ Ông Chường mà bây giờ gọi là Chợ mới đó. Từ mấy mươi năm lại đây, dân làng trở nên đông đúc, người ta họp nhau làm chỗ buôn bán. Sau dần mấy chỗ ấy dựng lên chợ. Cho đến khoảng 1939 – 1940, nghĩa là lúc mà người ta ngày ngày nghe “trâu rống dưới vùng” thì vùng Ông có được bảy chợ. Bắt từ Chợ mới bên Tiền giang kể suốt qua Hậu giang thì vùng Ông có được bảy chợ là: Chợ mới, chợ Mương lớn, chợ Cái xoài, chợ Bà Vệ, chợ Cà Mau, chợ Sóc chéc và chợ Cái Hố.

Và từ đó đến nay vẫn còn bảy nhiều chợ, chớ không thêm không bớt. Gần đây dân làng có dựng thêm một cái chợ ở Mương Tịnh ở thôn Long kiến, nhưng có điều kỳ lạ là cái chợ ấy hễ dựng lên thì chẳng bao lâu lại bị cháy. Theo lời người ta kể lại thì cái chợ ấy đã ba lần dựng lên và cả ba lần đều bị cháy cả. Cho đến nay cũng chưa dựng lại được.

Nhưng khi biết rằng “trâu rống dưới vùng” và “vùng Ông bảy chợ” đã thực hiện, phải chăng đã đến thời kỳ “Ông trở về” và “hết mong sự đời”?

Về việc “hết mong sự đời” thì còn phải chờ thời gian xác nhận, chớ còn việc “Ông trở về” thì người ta có thể kiểm điểm được, mà chúng tôi sẽ xét trong chương sau.

Về vấn đề chuyển kiếp, ngoài câu đã kể trên, Đức Phật Thầy còn cho biết trong một câu khác nữa.

Một hôm, Ngài còn ở cái cốc làng Long kiến, Ngài đi ra vào ngâm lên hai câu thơ này:

Chùng nào gốc mục lên chồi,

Ta vưng sắc lịnh tái hồi trần gian.

Câu này thốt ra trong lúc chùa Tây An Cổ Tự chưa trồng bốn cây dầu. Trải qua thời gian, khi đặt tên chùa, người ta trồng ba cây dầu ở phía sau và một cây dầu ở trước chùa. Năm 1918, cây dầu này bị đốn. Chỉ còn ba cây dầu ở sau chùa. Năm 1927 ba cây dầu này, vì chùa bị phát hỏa, nên chết. Rồi mãi đến năm 1938, nơi gốc dầu bị đốn ấy mọc lên một cái chồi, như đã thuật ở chương trước nói về Tây An Cổ Tự.

Nay gốc mục đã lên chồi, thế mà Ngài đã “tái hồi trần gian” Nhưng Ngài chuyển kiếp ở đâu và với hình thức nào?

Chương VI:

Từ Đức Phật Thầy

1-Đức Phật Trùm

Sau khi Đức Phật Thầy tịch diệt 12 năm, nghĩa là nhằm năm Mậu thìn (1868), tại vùng Xà tón có nạn ôn dịch. Số người chết rất nhiều. Ở núi Tà Lôn, có một

người Cao Miên kia chẳng may cũng mắc phải bệnh mà chết, tắt thở vào đầu hôm; người nhà định sáng hôm sau thì đem hỏa táng. Nhưng người ta không dè qua bữa sau, người ấy bỗng sống lại. Càng làm cho người ta ngạc nhiên là người Cao Miên ấy, khi sống lại, không nói được tiếng Miên, mà chỉ nói rong tiếng Việt. Chẳng thế lại còn bắt vợ và bốn đứa con gái của mình phải ăn vận theo Việt và nói tiếng Việt. Có ai hỏi thì người ấy trả lời rằng: Trùm của Phật sai xuống dạy đời. Cho nên từ đó người ta mới gọi là Phật Trùm.

Trong Sám giảng của Ngài truyền lại, có đoạn nhận rằng:

*Tuy là phần xác của Miên,
Hồn Trùm của Phật xuống lên dạy đời.*

Và “hồn Trùm” ấy không ai khác hơn là Đức Phật Thầy, như có đoạn Ngài đã tự nhận:

*Ở đời hạ giải yêu ma,
Phật cho Thầy xuống giáo mà chúng sanh.*

Chẳng những dạy đời mà Ngài còn cứu độ chúng sanh bằng phương pháp huyền diệu. Gặp lúc cả vùng Xà tón rộn về bệnh dịch, người ta chỉ nhờ uống phù phép của Ngài mà thoát khỏi. Được biết Đức Phật Thầy chuyển kiếp về núi Tà Lôn, dân chúng khắp nơi kéo đến quy ngưỡng rất đông, nhứt là người Việt. Như đó người Mên ở Xà tón đầu cáo với nhà cầm quyền ở Châu đốc rằng Ngài qui mộ binh sĩ có ý khởi nghĩa Cần vương. Thế Ngài bị điệu về Châu đốc; lúc đó tóc của Ngài đã xả xuống tới cổ tay.

Cứ theo nhiều người được biết thì trong lúc Ngài bị giam ở Châu đốc, Ngài nhiều lần bị đem ra khảo nghiệm, vì có người đồn rằng mặc dầu Ngài bị giam nhưng người ta vẫn thấy Ngài đi dạo ngoài phố phường. Sau nhiều lần bị khảo nghiệm, như đem nhốt vào cũi sắt bỏ xuống nước mà không ngộp, hay bắt ngồi trong đụn dầu mà không phỏng, nhà cầm quyền cho điệu Ngài về Tây. Tuy nói rằng về Tây, nhưng người ta không biết danh từ “Tây” đây chỉ về xứ nào, vì theo quan niệm của người thời trước, hễ ai đi ra khỏi xứ Việt Nam, hay đi nơi nào xa lắm thì cho là đi Tây. Có lẽ Ngài bị điệu đi Côn Nôn, hay đảo Réunion cũng không chừng.

Cứ theo điều mà người ta được biết thì chỗ Ngài bị an trí có đày cả tội nhưn thường phạm nữa, trong số đó có tên Quảng, người quê quán ở thôn Long kiến, tỉnh Long xuyên can tội cướp bóc. Sau khi tên Quảng được thả về, có kể lại rằng: Trong lúc bị đày, y cũng như bao nhiêu tội nhưn khác, mỗi người phải lãnh chăn hai con heo, cứ sáng thì lừa lên núi cho ăn, rồi chiều thì lừa về. Đức Phật Trùm cũng lãnh hai con, nhưng Ngài không có chăn. Sáng sớm, Ngài thả chúng nó ra, dặn chiều phải về y như lời của Ngài dạy, hai con heo ấy không ai chăn mà vẫn chiều nào cũng về đủ.

Gặp lúc người Tây chết rộn. Ngài ra tay cứu chữa rất nhiều. Vì phương pháp chẩn trị của Ngài có chỗ khác thường, nên người ta muốn thí nghiệm Ngài một lần nữa. Một hôm người ta đem cho Ngài một bát nước bảo Ngài uống.

Ngài hỏi nước gì thì người ta đáp là nước mạnh. Ngài nói: Tưởng là nước gì, chớ nước mạnh thì Ta uống.

Qua ngày sau, người ta đến thăm thấy Ngài vẫn còn đắp mền nằm ngủ, ai cũng in trí là Ngài đã ngủ giấc ngàn thu, vì nước mạnh ấy không chi khác hơn là chất cường toan. Nhưng người ta phải kinh khùng khi thấy Ngài khoát mền ngồi dậy vun vai mà rằng: nhờ uống nước mạnh mà nay Ta sức mạnh hơn xưa.

Sau một thời gian an trí bất chấn heo, Ngài được tha về xứ. Trước khi lên đường, Ngài cho tên Quảng biết trong một tuần lễ nữa thì y sẽ được thả. Quả thật sau một tuần Ngài đi, thì tên Quảng được đưa về xứ, nhưng hỏi thăm ra mới biết người uống nước mạnh ấy chính là Đức Phật Trùm ở núi Tà Lôn. Ngày nay phần mộ của ông Quảng còn chôn trên bờ kinh Cà mau trong làng Long kiến, tỉnh Long xuyên.

Khi về đến Châu đốc, Ngài được nhà cầm quyền cấp cho cây súng hai ung để đi săn bắn chơi, nhưng bất cứ giáp một tuần là phải đến trình diện một lần. Trở về núi Tà Lôn, Ngài mở cơ phổ hóa và ung phép huyền diệu cứu độ người đời. Nhiều chứng bệnh bất trị, như là bệnh điên, đều được Ngài cứu khỏi. Cách cứu chữa của Ngài cũng lạ. Ngài cho đốt ngọn đèn sáp lên rồi bắt bệnh như hơi hơi khói, thế là ung bệnh ung lành. Như đó, người ta gọi Ngài là ông Đạo Đền.

Trong Sám giảng của Ngài truyền lại, có đoạn tả rõ cảnh tấp nập Ngài phát phù trị bệnh như thế này:

*Lâm san nghe tiếng Đạo Đền,
Gần xa thiên hạ ngợi khen khôn cùng.
Kẻ thời đến lãnh giấy thông,
Người thời đến lãnh phù ông đem về.
Người chưa đi tới ước mơ,
Mong cho thấy mặt tri cơ mới tường.
Kẻ thời cúng sáp cúng hương,
Cúng trà cúng mật không phiền cùng ông.
Vào ra thiên hạ rất đông,
Tới thời muốn ở ung không môn về.*

Mỗi bệnh như hễ đến là được phát cho một cây đèn sáp đem về đốt người lấy khói thì khỏi bệnh. Vì thế việc làm đèn sáp đã trở thành một công trình không thể tưởng tượng. Ngài cho cất bảy gian nhà để làm chỗ se đèn, thế là se không kịp để phát.

Cứ trong 8 hay 10 ngày thì Ngài dẫn môn như đệ tử lên núi lấy sáp một lần. Người ta kể lại rằng: Khi đến núi, Ngài để môn như đệ tử ở dưới núi, còn Ngài thì lên núi một mình, thế mà số sáp của Ngài lấy xuống, môn đệ của Ngài gánh không hết.

Ngoài việc phát đèn, Ngài còn phát bầu áo, phàm thuộc về hàng đệ tử thì phát cho hai khuy hai nút, còn người thường thì phát cho một khuy một nút. Bầu áo ấy, ngoài thì bọc vải còn trong thì lót lá cây mần dè, ẩn nghĩa không dè mà gặp Phật.

Ngài ra đời cứu độ sanh linh trong bảy năm thì tịch, nhằm ngày 21 tháng mười một năm Ất Hợi (1875). Ngài có truyền lại một bản Sám giảng, trong đó có đoạn cho biết việc hậu lai như vầy:

*Việc đời nghe cũng gần đây,
Nghe lời Thầy dạy vậy thời ở yên.
Rày kinh nay đã đóng biên,
Hai năm Tuất Hợi gần miền Phật ra.
Tử dân vô số Hằng hà,
Độc trùng ác thú đều ra hại người.
Phần thời giặc đánh tới nơi,
Phần thời giặc Trời ra hại người ta.
Chư hầu dấy động can qua,
Đến chùng thấy Phật thì còn bầu không.
Loạn trong thập bát chư hầu,
Âm thinh ba tiếng đâu đâu cũng ung.*

2-Đức Bổn Sư

Ngài tên tộc là Ngô Lợi sanh ở Dội gần Mộc Bài giáp ranh với Cao Lãnh, trong một gia đình nông dân. Thuở thơ ấu, cũng như bao nhiêu trai tráng trong làng, Ngài chăm lo giúp đỡ cha mẹ trong việc cày sâu cuốc bẫm. Có lẽ Ngài là con thứ năm, cho nên người trong làng mới gọi Ngài là cậu Năm khi Ngài ra cứu thế độ dân. Trường hợp tổ ngộ của Ngài cũng không khác trường hợp của Đức Phật Thầy Tây An hay Đức Huỳnh Giáo chủ sau này, nghĩa là bỗng nhiên được sáng tỏ, không học mà thông, ứng phương pháp huyền diệu cứu độ sanh linh.

Có phải chẳng cứ mỗi một vị siêu phàm xuất thế là để cứu vớt chúng sanh trong hồi nguy ngập mà Ngài ra đời giữa lúc dân làng gặp phải nạn ôn dịch, chết không kịp chôn? Chỉ với nước lã và giấy vàng mà Ngài cứu thoát chẳng biết bao nhiêu người khỏi tay tử thần. Chẳng bao lâu danh tiếng Ngài vang dội khắp nơi, hấp dẫn hàng vạn người đến qui y cầu đạo.

Ngài lần xuống Cù Lao Ba là một hòn đảo nằm trên Hậu giang cách phía Bắc châu thành Châu đốc độ bốn năm cây số. Trong Sám giảng của ông Sư Vãi Bán Khoai, có nói đoạn ấy như vầy:

*Hạ Nguơn Giáp tý đầu năm,
Gẫm trong thiên hạ không an chỗ nào.
Lại thêm một nổi tân trào,
Nhơn điền sở bộ biết bao nhiêu người.
Thấy vui mà chẳng muốn cười,
Bơ vợ tôi chúa gẫm đời không cha.
Có người ở Cù Lao Ba,
Phật sai giáng thế mới ra cứu đời.
Bao giờ Nam Việt thanh thời,
Minh Vương sửa trị ngôi Trời đặt an?*

Ở Cù lao Ba một thời gian, Ngài mới đi vào vùng Thất sơn, rồi đi thẳng đường theo kinh Vĩnh Tế qua miệt Giang thành, Ton hon, thức tỉnh người đời, cứu độ chúng sanh.

Ngài lên hòn núi Nước ở Ton hon, nhận thấy ở đó người Tàu có chôn nhiều cái ếm. Không hiểu họ đặt cái ếm có mục đích gì, nhưng người ta được biết rằng những cái ếm ấy đều do người Tàu đặt, có lẽ là lớp người theo Mạc Cửu chạy vô Hà tiên vào khoảng vua Càn Long nhà Thanh. Như cái ếm ông Đạo Lập lấy lên ở Ton Hon mà hiện nay còn thấy để ở Bài bài, có khắc rõ là triều vua Càn Long.

Cũng như ông Đạo Lập, Đức Bổn Sư khám phá một cái ếm khá to của người Tàu chôn ở hòn núi Nước. Chỗ chôn cái ếm ấy, người Tàu có trồng ba cây da, lúc Đức Bổn Sư đến thì nó to đến một người ôm không giáp. Ngài dẫn hơn 50 môn đệ. Mỗi người mang theo một cái riều và trên mỗi đầu riều đều có bịt ung ấn; như thế mới phá nổi. Khi hạ xong, Ngài cho đào đất rất sâu mới lấy cái ếm lên được.

Vì phá cái ếm ấy, ý chừng làm hư hại cả mưu đồ của họ về việc phản Thanh phục Minh hay phá các huyệt long tụ của Việt Nam mà người Tàu sanh ung thù oán Đức Bổn Sư. Họ treo giải, hễ ai hại được Ngài thì họ thưởng. Hơn nữa họ rao truyền rằng Ngài là gian đạo sĩ có ý chiêu mộ binh sĩ, cho nhà cầm quyền truy nã.

Để tránh tiếng và hơn nữa cho người đời không còn tìm ra dấu vết, Ngài mới giả ra phụ nhơn và trong chỗ giao tiếp, Ngài thường xưng là chị Năm. Sở dĩ Ngài có ý giả ra phụ nhơn là bởi Ngài có cái tướng dạng mảnh khảnh. Với lại Ngài thường mang một cái yếm tâm, ai ở xa cũng lầm nhận là cô vải.

Chẳng những Ngài đã hóa ra phụ nhơn mà Ngài còn được người ta đặt cho cái tên Thiếp nữa. Mà sở dĩ Ngài được đặt tên Thiếp là vì Ngài ó phép đi thiếp. Ai có cha mẹ ông bà, hay cậu cô chú bác đã quá vãng mà trong lúc sanh tiền hoặc có giấu vàng bạc, hoặc có để tài sản mà ung nhơn tìm không ra hay không biết, thì cứ cậy Ngài đi thiếp cho. Ngài đi thiếp trong một đêm rồi qua ngày sau là Ngài nói lại chẳng những lai lịch của người quá vãng mà cả vật của người giấu cất ở đâu nữa, không sai một mảy.

Nhơn đó, người ta mới gọi Ngài là chị năm Thiếp.

Sau một thời gian đi hóa độ, Ngài trở về núi Tượng, lập chùa, phát phái, mở thành mới đạo Hiếu Nghĩa cho đến ngày Ngài tịch.

Cứ theo sách kinh cho biết thì ngày Ngài khai đạo là ngày rằm tháng ung năm Mậu dần (1978).

Sau 31 năm phổ hóa chúng sanh, Ngài tịch nhằm ngày 13 tháng 10 năm Kỷ dậu (1909), có lưu lại quyển Đồ Thơ, trong đó Ngài cho biết nhiều điều mật nhiệm về tương lai, đại loại như việc biến thiên trong những ngày đổi đời lập hội. Trong nhiều kinh sách thường nói sau này, khi quả địa cầu biến hình do nhiều cuộc đất bị sụp đổ, trên mặt địa cầu chỉ còn lại có mười tám nước, không thấy kể là những nước nào. Chỉ có quyển Đồ Thơ của Đức Bổn Sư nói rõ nước nào còn nước nào mất, nhưng tiếc vì đó là phần thuộc về bí truyền, cho nên chỉ có mấy ông Trò là những nhà đạo hạnh cao siêu, những đệ tử ung tín của Ngài mới được biết mà thôi.

Tương truyền rằng: Trước ngày tịch diệt, để trả lời cho môn nhơn đệ tử hỏi về ngày trở lại của Ngài, Ngài có đáp bằng hai câu thơ này:

*Chùng nào cây quế trở bông,
Bồ đề có trái thì ông trở về.*

Cây quế thì Ngài cho trồng ở chùa Phổ Đà, nghe nói trong khoảng năm Mậu Tý (1848) và Kỷ Sửu (1949) nó có trở bông, nhưng mới đây nó đã bị cháy. Còn cây Bồ Đề thì trồng ở chùa Tam Bửu. Năm Kỷ Sửu (1949) nó có trái kỳ nhứt, nghe đâu lấy được bốn xâu chuỗi tay, mỗi xâu 18 hạt. Năm Canh dần (1950) nó có trái kỳ nhì, nghe đâu cũng lấy được hơn bốn xâu chuỗi hạt. Năm Tân mão (1951) nó có trái kỳ ba cũng bằng kỳ nhì. Còn năm Nhâm thìn (1952) thì trái không đậu. Cây quế đã trở bông, cây bồ đề đã có trái; thế là Ngài sắp trở về. Nhưng với hình thức nào thì không ai được biết. Có điều được biết là Ngài đã có lần hóa hiện làm ông Sư Vãi Bán Khoai.

3-Ông Sư Vãi Bán Khoai

Vào khoản năm Tân sửu (1909) và năm Nhâm dần (1902) người ta thường thấy một nhà sư, hình dáng nhỏ thó như một người đàn bà, thường lai vãng bán khoai miệt kinh Vĩnh Tế, nhứt là ở Cao Miên. Trong Sám giảng của ông Sư Vãi Bán Khoai có kể lại rằng:

*Nào khi Sư Vãi Bán Khoai,
Trong kinh Vĩnh Tế ai ai cũng lầm.
Mặt cân tôi chẳng biết cầm,
Quê mùa già cả âm thầm biết chi.
Chị em đừng có hồ nghi,
Cân ngang lớn nhỏ vậy thì mườì quan.
Bạn hàng nghe nói sữa sang,
Rủ nhau xách thúng nhảy ngay xuống xuống.
Bán buôn thời vận gặp luồng,
Đua nhau xúc hết những còn xuống không.
Sư ngồi bắt mặt ngó mong,
Chị em ai nấy sao không trả tiền.
Hỏi thăm kẻ bộ người thuyền,
Bạn hàng sao chẳng trả tiền cho tôi.
Chiếc xuống chẳng có cái mui,
Trời nắng vàng vạc thắm thương ung già.
Có người xuống bến thật thà,
Phản tôi tám yến tám tiền trả ông.*

Người ta không biết ông tên chi, thấy ông thường xưng sư, hình dạng giống như cô vãi, bởi ông thường mang cái yếm ở trước ngực, cho nên người ta gọi ông là Sư Vãi Bán Khoai.

Hai tiếng Sư Vãi đủ ám chỉ Đức Bồn Sư rồi, vì chỉ có Đức Bồn Sư mới xưng sư và cũng chỉ Đức Bồn Sư mới giả làm vãi, bắt môn đệ gọi Ngài là chị Năm. Thế là Ngài đã hóa hiện đi bán khoai để thức tỉnh người đời, như trong Sám giảng của Ngài thường khuyên:

*Ai mà ung quỷ dạ yêu,
Tham tiên tích ác có siêu bao giờ.
Sư đà có dạ đợi chờ,
Rao cho bá tánh trên bờ dưới ung.
Tu hành như buổi chợ đông,
Lao xao một thuở sao không giữ gìn?
Hoặc giả:
Bây giờ huồn đãi không lo,
Đến cơn bát loạn nằm co kêu Trời.
Bấy lâu dạy chẳng nghe lời,
Để cho ác thú trên Trời xuống ăn.
Đoái nhìn lửa cháy tứ giăng,
Trên non ung động binh chần kéo ra.
Lao xao kẻ khóc người la,
Cong lưng mà chạy biết ra ngã nào?
Bởi vì thiên hạ hỗn hào,
Cho nên Trời khiến ào ào như dông.
Kẻ thời chết đói dưới ung,
Người thời rấn cắn đầy đồng làng khang.
Ở đâu chẳng nghĩ xóm làng,
Đua nhau rượu thịt nghinh ngang chơi bời.
Sư đà giáo huấn hết lời,
Đặng cho bá tánh tỏ đời Thượng Nguơn.*

Điều đáng ghi nhớ là Ngài đã truyền lại cho đời quyển Sám giảng người đời trong đó Ngài nói rõ những việc biến thiên trong thời kỳ Hạ Nguơn chuyển sang Thượng Nguơn (1)

Cứ theo lời Đức Huỳnh Giáo chủ cho biết thì việc ông Sư Vãi Bán Khoai truyền lại quyển Sám giảng người đời, cũng là một câu chuyện rất lý thú. Một hôm Ngài bán khoai ở miệt Cao Miên, khi bưng khoai vào nhà một người kia, có lẽ Ngài nhận là một người có tâm đạo, thừa lúc người này lui cui đi vào buồng thì Ngài dứt quyển Sám giảng người đời dưới khay trầu. Khi Ngài đi rồi, người ấy lại khai trầu thấy một cuộn giấy dãn dưới khay, mới lấy ra xem. Chừng đọc đến mới biết đó là quyển Sám giảng. Người ấy gạn hỏi người nhà coi của ai thì không
(1)Hãy đọc Tận Thố và Hội Long Hoa của Vương Kim.
Người nào hiểu ở đâu đem đến. Chừng trực nhớ lại khi nãy có người bán khoai lại khay trầu. Lại trong Sám giảng xưng là Sư Vãi Bán Khoai, cả nhà mới chừng hửng, cho người chạy đi kiếm khắp nơi mà không ra tung tích.

Việc ấy xảy ra năm Nhâm Dần (1902) nghĩa là trước ngày Đức Huỳnh Giáo chủ khai đạo 37 năm.

Từ ngày quyền Sám giảng người đời truyền ra thì người ta không còn thấy bóng dạng của ông Sư Vãi Bán Khoai nữa. Ý chừng sứ mạng của Ngài ra đời là để truyền quyền Sám ấy cho người đời, nên chi Ngài chỉ hóa hiện ra trong một thời gian ngắn, chớ không lâu như mấy lần chuyển kiếp khác.

4. Đức Huỳnh Giáo Chủ

Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939), nghĩa là cách 30 năm sau Đức Bồn-Sư tịch, Đức Huỳnh Giáo-chủ ra đời, khai sáng nền đạo Phật-giáo Hòa-Hảo, khi Ngài được 21 tuổi, sau mấy năm đau ốm liên tục.

Cũng như trường hợp của Đức Phật-Thầy, Đức Phật-Trùm và Đức Bồn-Sư, Ngài bỗng nhiên sáng tỏ phi thường và ra đời giữa lúc chúng sanh gặp phải nhiều chứng bệnh hiểm nghèo khó trị. Điều làm cho người đời để ý là phương pháp chữa trị của Ngài không khác phương pháp chữa trị trước kia của Đức Phật-Thầy Tây An hay Đức Phật-Trùm, nghĩa là chỉ dùng giấy vàng cùng các thứ lá cây cho uống, thế mà hết bệnh mới là kỳ diệu. Nhất là bệnh điên thì Ngài chữa trị thần tình.

Chẳng những Ngài làm cho người đời ngạc nhiên trước những phép màu, mà Ngài còn làm cho người đời kính phục trước sự thông minh sáng tỏ ra một nhà quán chúng, chẳng học mà thông, thấu hiểu cả việc quá khứ vị lai, cả ý tưởng của người đời nữa.

Đứng trước những sự màu nhiệm ấy, người ta không khỏi nhớ lại hai câu tiên tri của Đức Phật-Thầy Tây An cho biết về sự chuyển kiếp của Ngài mà lúc bấy giờ người ta đang lặp đi lặp lại, vì hai câu ấy đã thấy ứng hiện.

Như đoạn trước đã nói, trước kia Đức Phật-Thầy Tây An có cho biết về sự chuyển kiếp của Ngài về hai câu tiên tri này:

*Chùng nào trâu rống dưới rừng,
Lòng Ông bầy chợ thì ông trở về.*

Và câu:

*Chùng nào gốc mục lên chồi,
Ta vưng sắc lệnh tái hồi trần gian.*

Câu trước đã thấy thực hiện trong năm 1939, tức là năm Đức Huỳnh Giáo-Chủ ra mở đạo.

Đến như câu sau cũng thế. Năm Đức Huỳnh Giáo-chủ ra đời thì cái gốc dầu mục ở trước chùa Tây An Cổ tự đâm lên một cái chồi, cao độ năm sáu tấc. Với sự chấn trị kỳ diệu, thêm vào sự ứng hiện của hai câu tiên tri kia, người ta đã bắt đầu tin là Đức Phật-Thầy đã trở lại với Đức Huỳnh Giáo-chủ.

Nhưng cho được chắc ý hơn, nhiều người noi theo dấu tích của ông bà, môn phái của Đức Phật-Thầy có đem những điều bí truyền ra thử Đức Huỳnh Giáo-chủ, đều được Ngài đối đáp trôi chảy, chứng tỏ rằng Ngài với các chuyển tiếp kia không khác.

Về việc thử thách, đã xảy ra nhiều trường hợp rất lý thú, nếu phải kể ra hết, không biết bao nhiêu chương sách mới đủ.

Đây chúng tôi chỉ tóm lược một vài chuyện đặc sắc nhất, trong đó có vài bí truyền của Đức Phật-Thầy được đem ra trình bày. Như trường hợp của ông bảy Còn là một. Ông hiện nay tuổi đã quá thất tuần, nhà ở tại chợ Cà Mau trong thôn Long Kiến thuộc tỉnh Long Xuyên, cách chùa Tây An cỡ chừng 5 cây số ngàn. Ông là nội tôn của ông Đạo Thắng, một đệ tử của Đức Phật-Thầy Tây An khi Ngài đến dựng lên cái cốc ở Xẻo Môn. Ông Đạo Thắng hàng ngày theo hầu bên Đức Phật-Thầy cho nên được Ngài truyền lại nhiều điều mật nhiệm.

Một hôm ông hỏi Đức Phật-Thầy rằng: Bạch Thầy! Thầy nói rằng sau này Thầy trở lại. Vậy chừng nào Thầy trở lại và làm sao con biết mà tìm?

Đức Phật-Thầy đáp: Người không thể gặp Ta khi Ta trở lại đâu! Họạ chẳng có nội tôn của người mới gặp Ta.

Ông Đạo Thắng bèn hỏi tiếp: Vậy có bằng cứ gì cho nội tôn của con nhận ra Thầy khi Thầy trở lại chẳng?

Đức Phật-Thầy đáp: Đây, để ta truyền cho bài thơ này, lấy tám chữ (... chữ Nôm...) làm khoán thủ cách cú. (Nên để ý tám chữ "Đại Đạo Ngao Du Châu Di Viễn Cận" này thuộc về bộ xước).

Ngài vừa nói vừa biết bài thơ ấy, rồi trao lại cho ông Đạo Thắng mà rằng: Sau này nếu có ai xưng là Ta trở lại thì hãy đưa tám chữ khoán thủ cách cú có bộ xước ấy mà hỏi. Nếu người ấy viết đúng lại hai bài này tức là Ta trở lại.

Ngoài bài thơ khoán thủ cách cú của Đức Phật-Thầy trao cho, ông Đạo Thắng còn chép được bài thơ "Bát Nhã" mà ông được thấy Đức Phật-Thầy dán ở đầu giường, mỗi khi ông vào quét phòng. Ông truyền lại cả hai bài thơ ấy cho con tức là ung sinh của ông bảy Còn.

Sau khi ông Đạo Thắng tịch, ung sinh của ông bảy Còn quy y với Đức Phật Trùm. Ông hằng lấy bài thơ "Bát Nhã" dạy lại con và xem bài thơ ấy như một bài gia huấn, một phương pháp tề gia xử thế.

Như các đệ tử khác của Đức Phật-Thầy, ông Đạo Thắng cũng giỏi về việc phát phù và chữa trị các bệnh tà. Thân sinh của ông bảy Còn được cha truyền lại pháp thuật ấy để rồi truyền lại cho con.

Hiện nay ông bảy Còn cũng noi theo pháp thuật của cha mà giúp đời cứu bệnh. Cứ theo lời ông kể lại thì quyền thuộc của Đức Huỳnh Giáo-chủ thường đến nhờ ông chữa trị. Ngay như Đức Huỳnh Giáo-chủ lúc còn thơ ấu thường hay ốm đau òi ọp, cũng nhờ ông săn sóc. Bởi thế, khi hay Đức Huỳnh Giáo-chủ ra đời tỏ ra sáng suốt, chữa bệnh bằng phương pháp huyền diệu thì ông không tin. Ông cho đó là yêu ma quỷ quái chi, mặc dầu có nhiều người đến xác nhận cùng ông rằng họ đã nhận thấy ở Đức Huỳnh Giáo-chủ nhiều cử động và ngôn ngữ của bậc siêu nhân thoát tục.

Có một đêm, ông nằm mộng thấy chư thần đến mách cho ông biết là Phật đã giáng thế ở Hòa Hảo, khi thức dậy ông cho đó là mộng mị không đáng kể.

Rồi một lần nữa, ông cũng nằm mộng thấy chư thần đến kêu như lần trước. Mặc dầu đã hai lần nằm mộng, nhưng ông cũng không tin.

Thế rồi một lần thứ ba, ông lại nằm mộng nữa, và lần này, ông bị chư thần quở trách. Cho đến lần này, ông mới bắt đầu để ý và định lên thử Đức Huỳnh Giáo-chủ một phen cho biết thực hư.

Cứ theo ông thuật lại, khi ông lên Hòa Hảo, ông ghé lại nhà người chú của Đức Huỳnh Giáo-chủ trước, vì ông này là người thường đến nhờ ông hộ độ bằng phù phép. Trong lúc ông còn chuyện vãng thì Đức Huỳnh Giáo-chủ bước qua, nắm tay ông mà nói rằng:

Dữ hôn! Đợi cho chư thần đến đòi ông ba lần ông mới chịu đi. Thôi mời ông bầy qua nhà tôi.

Đức Huỳnh Giáo-chủ vừa nói vừa kéo ông bầy đi. Khi qua đến nhà rồi, Đức Huỳnh Giáo-chủ mới nói: Ông muốn thử tôi hả ông bầy? Vậy xin mời ông bầy ngồi.

Nói xong: Ngài bước vào trong lấy viết làm một bài thơ trao cho ông bầy và nói: ông đọc đi, coi có phải hay không? Bài thơ ấy chính là bài khoán thủ cách cú mà Đức Phật-Thầy đã mật truyền cho ông Đạo Thắng, nội tổ của ông bầy. Bài ấy nguyên văn như vậy:

*Đạt Đạo Ngao Du Châu Di Viễn Cận
Đạt Đạo hoàng khai kế nghiệp truyền,
Chư bang hành thiện hiếu vi tiên
Ngao Du thế giới hoàn sanh chúng
Quý tiện tri ngu trạch nhơn hiền
Châu Di phục thí an bá tánh
Thượng cổ hoàn ư thế tự nhiên
Viễn Cận chư châu quý nhứt thống
An cư lạc nghiệp phước vô biên*

Về sau ông Cả Mười ở làng Mỹ hội đông, tỉnh Long Xuyên, có kể lại rằng: có nhiều tín đồ theo Hiếu Nghĩa của Đức Bồn-Sư ở núi Tượng, khi đến thăm ông được thấy bài thơ này thì ai ai cũng đều sửng sốt, vì Đức Bồn Sư cũng có truyền lại một bài như thế cho môn đệ ung tín của Ngài và cũng dặn khi nào có ai làm trọn bài thơ ấy, tức là Ngài trở lại.

Khi Đức Huỳnh Giáo-chủ làm xong, trao cho ông bầy Còn và bảo đọc thì ông bầy có trả lời là không biết Việt ngữ nên có nhờ Đức Huỳnh Giáo-chủ đọc lại cho nghe.

Khi nghe xong, ông bầy Còn đã đem ung khâm phục rồi, nhưng Đức Huỳnh Giáo-chủ còn làm thêm một bài nữa, tức là bài “Bát Nhẫn” mà nội tổ của ông đã chép lại trong phòng của Đức Phật-Thầy và hằng lấy đó làm bài gia huấn truyền lại cho con cháu của ông. Bài ấy như vậy:

*Bát Nhẫn
Nhẫn năng xử thế thị nhơn hiền
Nhẫn giải kỳ tâm thận thủ tiên
Nhẫn dã hương lân hòa ý hỷ
Nhẫn thành phu phụ thuận tình duyên
Nhẫn tâm nhứt nhứt thường an lạc*

Nhẫn tánh niên niên đắc bảo tuyền
Nhẫn đức bình an tiêu vạn sự
Nhẫn thành phú quý vĩnh ung mien

Về sau Ngài có diễn bài thơ này ra quốc văn như vậy:

Chữ thứ nhứt! Nhẫn năng xử thế
Là người hiền khó kiếm trong đời
Lập ung danh từng trải nơi nơi
Chờ thời đại mới là khôn khéo
Chữ Nhẫn giải kỳ tâm trong trẻo
Khuyên dương trần giữ phận làm đầu
Nhẫn hương lân với khắp đầu đầu
Trên cùng dưới đều hòa ý hỷ
Nhẫn phụ mẫu gọi trang hiền sĩ
Phận xướng tùy chồng vợ nhịn nhau
Nhịn xóm chòm cô bác mới cao
Nhẫn tâm nọ ngày ngày an lạc
Nhịn tất cả những người tuổi tác
Nhẫn tánh lành yên tịnh dài lâu
Giữ một ung hiền hậu mới mau
Quanh năm cũng bảo toàn ung thể
Chữ Nhẫn đức kể ra luôn thể
Thì trong đời vạn sự bình an
Chữ Nhẫn thành quý báu hiển vang
Khắp bá tánh được cầu hòa nhĩ

Khi nghe đọc xong bài “Bát Nhẫn” ông bầy Còn không còn nghi ngại nữa, bèn phục xuống lạy, nhưng Đức Huỳnh Giáo-chủ đỡ dậy mà rằng:

-Không nên, ông bầy. Phần xác đáng con cháu của ông, ông lạy như thế không nên. Như ông có muốn lạy thì hãy lại lạy bàn thờ Phật kia.

Ngoài việc ông bầy Còn thử thách, còn việc ông Hương sư Vàng ở làng Hòa Hảo đến hỏi thơ cũng không kém phần thú vị.

Sau khi nghe Đức Huỳnh Giáo-chủ đọc Sám giảng của Ngài vừa mới viết ra, ông Hương sư Vàng nhận thấy có nhiều câu nhiều ý giống với Sám giảng của ông Sư Vãi Bán Khoai mà ông đã sẵn có ở nhà một bản.

Hôm sau ông lấy quyển Sám Giảng người đời trở lại nhà Đức Huỳnh Giáo-chủ định hỏi. Không đợi ông Hương sư Vàng đọc, Ngài bèn chặn lại mà rằng: Thôi, ông để tôi đọc coi có giống của ông không?

Nói rồi, Ngài đọc thuộc ung quyển Sám giảng người đời không sai một chữ. Ông Hương sư Vàng phải ngạc nhiên trước sự hiểu biết của Ngài, vì ông vẫn biết từ bé đến lớn Đức Huỳnh Giáo-chủ chưa từng đọc quyển ấy bao giờ thì làm sao thuộc ung như thế.

Rốt lại, ông mới yêu cầu Ngài cho biết lý do thì Đức Huỳnh Giáo-chủ không ngại mà thuật lại việc ông Sư Vãi Bán Khoai đã truyền lại quyển Sám Giảng đời người trong trường hợp như chúng tôi đã thuật ra ở đoạn trước.

Kể ra thì việc thử thách như thế rất nhiều, nhưng tựu trung đều đi đến một kết quả là tìm thấy lại bóng người xưa ở Đức Huỳnh Giáo-chủ. Do đó mà một phần lớn tín đồ phái Phật-Thầy Tây An qui ngưỡng theo Đức Huỳnh Giáo-chủ.

Ngoài những cuộc thử thách, người ta còn tìm thấy ở Đức Huỳnh Giáo-chủ sự tập trung tư tưởng của Đức Phật-Thầy, Đức Phật-Trùm, Đức Bổn-Sư và ông Sư Vãi Bán Khoai. Có đọc qua Sám Giảng cùng thi bài của Ngài mới nhận thấy chỗ tương đồng tư tưởng ấy. Ngay như nhan đề, người ta cũng nhận thấy chỗ trùng ý giữa Đức Phật-thầy Tây An và Đức Huỳnh Giáo-chủ rồi. Đức Phật-Thầy để nhan đề cho Sám giảng của Ngài là “Giác mê” còn Đức Huỳnh Giáo-chủ thì “Giác mê tâm kệ”.

Nếu đem đối chiếu tư tưởng người ta còn tìm thấy chỗ trùng ngôn trùng ý giữa Đức Huỳnh Giáo-chủ với Đức Phật-Thầy, Đức Phật-Trùm, Đức Bổn-Sư và ông Sư Vãi Bán Khoai nhiều hơn nữa, nhất là ông Sư Vãi Bán Khoai (1) Cứu theo khoa phân tâm học thì những hành vi hay hình ảnh quá khứ bao giờ cũng ăn sâu vào tâm não của con người. Thế cho nên, đứng trước những cảnh cũ hình xưa, người không khỏi ung khuâng tỏ ra luyến tiếc. Điều nhận xét này có thể giúp ta hiểu thêm Đức Huỳnh Giáo-chủ khi Ngài đi qua những tàn tích của Đức Phật-Thầy lưu lại.

Như một lần nọ, Đức Huỳnh Giáo-chủ đi khuyến nông, có ung á g qua chùa Tây An Cổ tự ở thôn Long Kiến. Anh em tín đồ có yêu cầu Ngài ghé lại viếng chùa xưa, nhưng Ngài không khứng. Lúc ghe máy cửa chạy ngang qua chùa, Ngài ra đứng trước ghe mà ngó cảnh chùa, rồi thốt ra những lời bi thiết “Thuyền dời mà bến không dời!”

Nội câu nói này đủ cho người thời nay hiểu cả dĩ vãng của Ngài và đồng thời cũng gọi cho người thời nay nhớ lại câu tiên tri trước kia của Đức Phật-Thầy Tây An thốt ra ở chùa này:

Chùng nào gốc mục lên chồi

Ta vưng sắc lệnh tái hồi trần gian.

Nay Ngài đã vưng sắc lệnh mà tái hồi, như Ngài đã nhiều lần thổ lộ trong Sám giảng của Ngài:

Ngọc Tòa Phật Tổ nấy sai Ta

Xuống cứu thế gian nẻo vạy tà

Hiệp sức tứ Thầy truyền diệu pháp

Cho đời thấu rõ đạo Ma-ha

Hay là:

Ta vì vưng sắc lệnh Ngọc Tòa

Đến Linh Khứu soa trung chịu mạng

Nhưng lần “tái hồi trần gian” này có giống như mấy lần chuyển kiếp kia không?

Như đoạn nói về ông Đạo Xuyên, Đức Phật-Thầy có khuyên ông hãy lo lập gia thất ung á con có cháu nối dòng, vì Ngài cho rằng đời còn lâu lắm mới tới, nếu không có người kế nghiệp thì sau này nền đạo ắt phải sai lạc.

Đến Đức Huỳnh Giáo-chủ thì quan niệm thời gian ấy không còn nữa, vì theo Ngài:

*Hạ Ngươn nay đã hết rồi
Phong ba biến chuyển đổi đời gia cang*

Bởi thế, sứ mạng lâm phạm của Ngài kỳ này không còn như mấy lần lâm phạm trước, mà là:

*Muôn thu thiên định khắc kỳ
Hạ Ngươn sắc lệnh khĩa kỳ Long Hoa
Và cái ngày Đại Hội ấy là ngày:
Thế gian sẽ biết Thành-tài
Bế bồng con dại hát bài khải ca.*

Viết xong ngày 5.6.53

(1) Xem quyển Tận Thế và Hội Long Hoa của Vương Kim về đoạn đối chiếu tư tưởng.

5- Môn nhân đệ tử:

Người ta tin tưởng rằng đức Huỳnh Phú Sổ, giáo chủ Phật Giáo Hòa Hảo là hậu ung của đức Phật Thầy, vì đức Phật Thầy có dạy rằng:

Chùng nào gốc mục lên chồi,
Ta vưng sắc lệnh tài bồi trần gian.

Cây dầu ở chùa Tây An cổ tự, do đức Phật Thầy ở núi Sam sai người đem về trồng, một cây ở trước, ba cây ở sau chùa, cây ở trước chùa đốn từ năm Mậu Ngọ (1918), gốc đã mục mà đến năm Mậu Dần 1938 lại mọc lên cây, thật là hy hữu chưa từng có, năm 1939 đức Huỳnh giáo chủ khai sáng đạo, ứng với câu sấm truyền ở trên.

Về đệ tử, đức Phật Thầy có 12 vị lỗi lạc nhất được gọi là “Thập Nhị Hiền Thủ”, nay chỉ biết một số vị:

A) Đức Cố Quản Trần Văn Thành (? – 1873):

Người làng Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, làm chức Chánh Quản Cơ dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức. Ông quy y với đức Phật Thầy ở Xẻo Môn, sau khi đức Phật Thầy vào núi Sam cất chùa, ông giao hết ruộng đất, nhà cửa cho cháu, rồi đưa cả vợ con theo đức Phật Thầy, ông được giao cho trông nom trại ruộng ở Láng Linh. Sau khi 3 tỉnh miền Tây mất, ông có chiêu binh chống lại Pháp, ở Bải Thưa và Láng Linh, một trận Pháp bao vây năm 1873 ông bị mất tích, nghĩa quân tan rã. Một đời của ông vì đạo, vì

nước, đúng với tôn chỉ tu nhân của đức Phật Thầy. Ông là đệ tử đầu tiên của đức Phật Thầy, vừa cao niên, lại có chức phận Chánh Quản Cơ đàn cụu, nên người đời tôn xưng ông là đức Cố Quản. Ông được Phật Thầy giao cho cắm bốn cây thẻ quanh vùng Thất sơn, một cây ở Kinh đào, một cây ở Vĩnh Hanh, còn hai cây kia người ta không nhớ, đức Phật Thầy dạy về sau đừng ở trong khu vực bốn cây thẻ đó, vì khi tới đời, núi nỏ có đèn đài cung điện, đá văng sẽ chết người.

B) Ông Tăng Chủ (?):

họ Bùi, không rõ tên thật, không vợ không con, có lẽ vì ông làm chủ trại ruộng, sống như vị Tăng cho nên người ta gọi ông là Tăng chủ - có người cho là đức Phật Thầy đặt tên là Tăng Chủ- và ông cũng thường ngồi thiền để tu luyện như một thiền sư, cho nên ngày nay mộ bia ông ghi: "Tăng Chủ Bùi Thiền Sư".

C) Ông Đình Tây (1802-1890):

Tên thật là Bùi Văn Tây, không rõ gốc tích (có người cho là gốc gác ở Năng Gù, huyện Châu Thành tỉnh An Giang, điều này chắc không đúng, vì kẻ viết bài là người Năng Gù, chưa từng nghe ai nói như vậy), là cháu cũng là con nuôi của ông Tăng Chủ, người được đức Phật Thầy giao cho những vật để bắt sáu thần gọi là "Ông Năm chèo".

D) Ông Nguyễn Văn Xuyên (1834-1914):

Còn gọi là Đạo Xuyên, quê ở Ba Giác, Mỏ Càyl tỉnh Bến Tre, quy y với đức Phật Thầy khi ông lên 17 tuổi, cách đi giảng đạo của ông là đi ghe giăng buồm chạy trên sông, khi hết gió ngừng lại chỗ nào thì giảng đạo chỗ đó, ông đi quanh vùng Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên giảng đạo. Ông có dựng chùa Châu Long Thới ở Cái Dầu, Châu Đốc.

E) Ông Đạo Ngoạn (1820-1890):

Tên thật là Đặng Văn Ngoạn, người làng Nhị Mỹ, Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp. Ông có lập chùa ở Trà Bông (Cao Lãnh) và có nhiều đệ tử ở đây.

G) Ông Đạo Lập (?):

Tên thật là Phạm Thái Chung, quê quán ở xã Đa Phước, còn gọi là Cồn Tiên, ở bên kia thành phố Châu Đốc, đối diện với Châu Giang, gọi là Đạo lập vì ông có lập ngôi chùa Bồng Lai tại Bài Bài, thuộc xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên tỉnh An Giang. Ông là một cao đệ của đức Phật Thầy có tài ba, huyền thuật kì bí, Phật pháp ông cao thâm, tín đồ đông đảo.

H) Ông Đạo Lãnh (?):

Còn gọi là ông Hai Lãnh, không rõ gốc gác ở đâu, ông có vợ là bà Nguyễn Thị Ngôn ở Nhà Bàn, tỉnh An Giang, hai ông bà đều là đệ tử của đức Phật Thầy. Năm 1859, người Miên nổi loạn ở Láng Cháy, vợ con chết hết trong trận này,

ông mới tu và đắc đạo, trị bệnh cho nhiều người, sau lên Gò Sắt ở Kampuchea hành đạo, có nhiều đệ tử người Miên. Ông tịch và thiêu ở nơi đây. (2)

6- Những Vấn đề cần nêu lên:

- Đức Phật Thầy trị bệnh bằng phù phép: Điều này hiển nhiên, cho chúng ta biết Ngài có thần thông hay quyền năng, Ngài dùng nó để cứu dân, độ thế và đệ tử chân truyền của Ngài cũng dùng nó để cứu nhân độ thế, khuyên người ta ăn hiền ở lành, lo niệm Phật. Những đệ tử không dùng cặn, đức Phật Thầy không hề dạy pháp bí truyền.

- Ngài thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông: Theo bài vị, pháp hiệu Ngài là Minh Huyền, điều này hoàn toàn đúng với phổ hệ Lâm Tế của Thiền sư Đạo Mân, được Ngài Nguyên Thiệu truyền ở trong Miền Nam. Gần đây, Phật Giáo tỉnh Đồng Nai, khám phá ra có ngôi chùa Kim Cương và tháp của Ngài Nguyên Thiệu, tọa lạc ở Bến Cá, gần núi Bửu Long thành Phố Biên Hòa, điều đó càng chứng tỏ Tổ Nguyên Thiệu có truyền đạo ở miền Nam, theo phổ hệ ấy có :... “Đạo Bồn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên, Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ, Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Truyền.”. Ngài Đạo Mân là tổ Thiền Tông phái Lâm Tế thứ 31 theo đó chữ Minh thuộc đời thứ 38. Đức Phật Thầy đã quy y theo dòng Lâm Tế thuộc chùa Giác Lâm, nên sau khi Ngài tịch, không có đệ tử nào của Ngài là Tăng, bởi vì đệ tử của đức Phật Thầy đều là cư sĩ, chỉ trừ có Tăng Chủ không vợ con và có lẽ ông hay ngôi thuyền luyện đạo cho nên được gọi là Thiền sư, và lại Ngài truyền mối đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, chớ không phải truyền đạo Phật dòng Lâm Tế.

- Phép thờ cúng khác với chùa chiền: Mặc dầu đức Phật Thầy dạy người ta tu học theo Phật, nhưng cách thờ cúng chỉ có thờ tám trần điều, cúng nước lã, bông hoa và niệm Nam Mô A Di Đà Phật, chớ không có tụng kinh, chuông mõ. Đời sống thì khai khẩn đất đai làm ruộng nương, tự túc. Dù hình thức bị khép vào Thiền Tông, nhưng Ngài vẫn thi hành riêng con đường hành đạo của Ngài, lập ra phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Tu rất giản dị, chung lộn với thế nhân để hành Bồ Tát đạo, lo trị bệnh cứu nhân, độ thế, khuyên giảng để mọi người ăn hiền ở lành, lo làm ăn và tu tâm niệm Phật.

- Những nạn tai gánh chịu: Đức Phật Thầy, Huỳnh giáo chủ, Minh Đăng Quang tổ sư là những vị ngộ đạo, chỉ hành đạo một thời gian rất ngắn, phải gánh chịu những nạn tai rất lớn ứng á nhân mình, chỉ có đức Phật Thầy là nhẹ hơn hết.

- Ông Năm Chèo: Người ta tin nó là con sáu thần, có năm chân (như ghe có năm chèo, để chèo trên ứng nước) mũi đỏ, ẩn mình dưới cù lao nào đó, sau sẽ nổi lên ở Vàm Nao, há miệng ra ăn thịt tất cả những người không có tu nhân tích đức.

Theo truyền khẩu, một đêm kia đức Phật Thầy vào trại ruộng Thới Sơn dạy ông Đình Tây đi xuống Láng Linh để cứu người, ông liền tức tốc xuống vùng đó, có người đàn bà đang đau bụng đẻ, nhà đơn chiếc, ông Đình Tây liền lo cất chòi, rước mụ cho người ấy sanh (hồi xưa, cách nay chừng 30 năm, ở nhà quê có người sanh, phải che một cái chòi bên cạnh nhà cho người ấy sanh, rước một bà mụ vườn để lo đỡ đẻ, cất rón cho trẻ sơ sanh). Gia đình nghèo, người chồng tên Xinh phải đi câu phược (đi câu cá lóc ban đêm), khi trở về thấy vậy, người chồng mang ơn vô cùng, sẵn trong giỏ có con sấu mũi đỏ, năm chân, cho là con vật kỳ lạ nên anh ta biểu ông Đình Tây để đền ơn. Ông Đình Tây nuôi vài năm đã lớn, nó bỏ đi bắt vịt của người ta để ăn, sự phá hại ấy làm cho nhiều người kêu ca, ông Đình Tây không bắt nó lại được nên trình cho đức Phật Thầy rõ, Ngài cho biết nó là con vật linh, sau này nó sẽ nổi lên ở Vàm Nao (nơi sông Tiền Giang và Hậu Giang giao nhau ở vùng Hòa Hảo), nó sẽ ăn thịt tất cả những người không tu hành, do đó Ngài rèn một lưới câu, một cây mum, hai cây lao và đánh một sợi dây ngũ sắc, giao cho ông Đình Tây để sau này, dùng những vật ấy câu bắt con sấu thân có năm chân, được mệnh danh là “Ông Năm Chèo” đó.

Theo chỗ chúng tôi nghĩ, con sấu ấy có thật, các vật để câu sấu có thật, ngày nay con cháu ông Đình Tây ở Nhà Bàn, Châu đốc còn giữ, nhưng con sấu ấy cả vùng năm rồi, nó chẳng hề ăn vịt, bắt người nào cả. Đáng lý ra, nó cũng phải nổi lên mặt nước để thờ, để bắt mồi, phải ăn để sống chứ, vậy mà tuyệt nhiên không có những việc ấy xảy ra, cho nên chúng ta phải hiểu đây là việc đức Phật Thầy dùng làm CO để răn đời, bởi vì ai mà không sợ “sấu tha, ma bắt !”, nhưng khi làm việc ác nhân thất đức, thì lại không sợ tội phước, chẳng màng đến nhân quả, cho nên Ngài dùng ông Năm Chèo để răn dạy những người ở ác phải răn mà tu nhân.

Có người nói rằng theo như sợi dây, lưới câu là những thứ không thể nào đủ sức giết một con vật sống lâu như vậy, và cho biết rằng theo như CO ấy mà suy ra thì, con sấu đầu Đỏ chỉ cho Cộng Sản, nổi ở Vàm Nao tức là Vào Nam, năm chân tức là ngôi sao vàng 5 cạnh, ai cũng vào bụng nó tức là ai cũng phải làm lý lịch nộp cho chúng, và phải câu nó bằng sợi dây ngũ sắc, đó là phải câu nó bằng : Ăn uống, ngủ nghỉ, tiền tài, danh lợi và sắc đẹp. Giải thích như vậy, nghe qua cũng có lý, nhưng đúng hay sai chỉ có thời gian mới trả lời được mà thôi.

-Lục Tổ và đức Phật Thầy: Tại chùa Pháp Tánh, Ấn Tông đã tổ chức lễ quy y cho Lục tổ, đức Phật Thầy cũng phải quy y với một vị Hòa Thượng dòng Lâm Tế thuộc chùa Giác Lâm, Sài Gòn ngày nay, chắc cũng phải tổ chức tại ngôi chùa nào đó trong vùng thị xã Châu đốc, tiếc rằng chi tiết này ngày xưa không ai truyền lại. Cho nên dù tu cho đến bậc nào, đều cũng phải làm lễ quy y Tam Bảo.

- Danh từ Phật Thầy và Bửu Sơn Kỳ Hương: Chúng ta biết chắc rằng, đức Phật Thầy có những thần thông, có tấm lòng từ lớn, trị bệnh cứu đời, giảng

đạo vang danh lục tỉnh, làm cho biết bao nhiêu người tin theo, họ tôn xưng Ngài là Phật Thầy vì đức Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni được tôn danh là đức Phật Tổ, dưới Tổ là Thầy, vì lẽ đó mà tôn xưng Ngài là đức Phật Thầy.

Còn Bửu Sơn Kỳ Hương, hiểu nôm na là núi báu có mùi thơm kì lạ, danh tự ấy trước tiên, nó có trong tên Bửu Hương Các ở trại ruộng Láng Linh (núi Liên Hoa Sơn tục gọi là núi Tượng, cũng gọi là núi Voi còn có tên là Kỳ Hương, xét ra không có liên quan gì với chữ Bửu Sơn Kỳ Hương, vì chỉ có Thiên Cẩm Sơn hay núi Cẩm, mới là nơi quan trọng, quý báu. Vì theo đức Phật Thầy dạy, sau này núi sẽ nở ra, trong ấy có đèn vàng, điện ngọc, có Minh vương ra đời).

Sở dĩ mỗi đạo của đức Phật Thầy được gọi là BỬU SƠN KỶ HƯƠNG, vì người nào sau khi quy y với đức Phật Thầy, ngài đều phát cho đệ tử của mình một tờ phái, trong lòng tờ phái ấy có ghi chữ BỬU SƠN KỶ HƯƠNG, vì vậy người sau mới gọi Đạo Phật của Ngài là Bửu Sơn Kỳ Hương. Đức Huỳnh Giáo chủ giảng về Bửu Sơn Kỳ Hương như sau:

*BỬU ngọc trường quang ẩn tích kì,
SƠN đài lộ vẻ liễu huyền vị
KỶ thâm tá giả thi thành thủy,
HƯƠNG vị âm thâm mộc tuý vị.
NĂM năm lục ngoạt cơ hàn thử,
NON lịch đài mây rạn tu mi.
BẢY niên hòa địa nhơn hiền thử,
NÚI ngự Hoàng san tự Đỉnh Chi.*

Theo sưu tầm của ông Vương Thông, những người xưa kể lại thì:

*Chữ BỬU là hiệu Phật Vương,
Chữ SƠN Phật Thầy tin tưởng phước dư.
Chữ KỶ là hiệu Bồn Sư (3),
Chữ HƯƠNG Phật Trùm (4)bốn chữ phải mang.*

Chương VII:

Kết luận

Đạo Phật thuở miền Nam còn sơ khai, chắc chắn là chưa có tổ chức nề nếp, giáo Pháp cũng không được chân truyền, người ta tin nhiều nơi Ông Tà, bà cốt, người ta bị mê tín dị đoan. Đức Phật Thầy ra đời để sửa sang mỗi đạo, Ngài phải mượn những phương tiện bùa chú để cho mọi người tin theo, từ đó Ngài mới dạy người ta làm lành lánh dữ, ăn chay, niệm Phật, dạy người Phật Tử phải có bốn phận đền trả bốn ân, trong đó có ân đất nước, do đó tinh thần bảo vệ đất nước, chống Pháp, chống ngoại xâm đã được Ngài gieo trồng từ đó.

Công đức Ngài to lớn biết bao đối với đạo Pháp và Dân tộc, ảnh hưởng Ngài vẫn còn sâu rộng ở các tỉnh miền Hậu Giang. Ai có đến núi Sam, hãy vào chùa Tây An viếng mộ Ngài, thắp nơi đó một nén hương, tâm thành chắc vẫn được Ngài chứng cho; vùng Thất Sơn kia, ngày nào có người tu, vẫn còn ngộ đạo. Thật là Bửu Sơn Kỳ Hương vậy.

Ngày 23-3-1997

Bổ khuyết 26-10-2008

Sách Tham Khảo :

- Nguyễn Văn Hầu và Dật Sĩ Trần Văn Nhật Thất Sơn Màu Nhiệm ,
Thiền Lâm, USA, 1996

- Tái Lâm Ông Sư Vãi Bán Khoai, Thiền Lâm, USA, 1996

- Huỳnh Bá Nhệ và Nguyễn Văn Sáu Gia Phả Họ Phan và Họ
Nguyễn, Việt Nam, 1974

Ghi chú :

1.- Chép vào năm 1985, theo bản chép tay của ông Nguyễn Văn Mùi ở Gia Định.

2.- Người ta cho rằng ông Đạo Lãnh là thuộc tướng của đức Cố Quân, điều này hoàn toàn không đúng. Theo quyển gia phả do ông Huỳnh Bá Nhệ, giáo học tại Thị Xã Châu đốc và ông Nguyễn Văn Sáu, giáo học trường Tiểu Học Chợ Quán lập, có ghi sự tích ông Hai Lãnh : Ông Hai Lãnh có vợ là bà Nguyễn Thị Ngôn ở Nhà Bàn, tỉnh An Giang, hai ông bà đều là đệ tử của đức Phật Thầy, năm Kỷ Mùi 1859, Miền nổi loạn ở Láng Cháy, ông bị Miền bắt với người em dâu thứ Năm của vợ và mấy đứa cháu. Bà Ngôn thấy chồng, em dâu là vợ của Năm Tín, và mấy cháu bị bắt, nghĩ rằng tất cả sẽ bị giặc giết nên bà bồng con vào nhà nổi lửa tự thiêu cả hai mẹ con, về sau bà cũng hiển linh lắm (ông Sĩ Hiền có đăng một bài báo về sự linh hiển của bà hai Ngôn, vợ ông Lãnh đã cứu một đoàn nghĩa binh chống Pháp năm 1946, Báo Đuốc Nhà Nam ngày 22-6-1970), ông Năm Tín trốn gần đó, thấy chị mình tự thiêu chạy về định cứu, bị hai tên giặc Miền bắt, ông nắm kéo cả hai tên Miền vào nhà chết cháy luôn.

Giặc Miền lúc đó, hễ ai bị bắt mà có vợ, có chồng thì tha, do đó vợ Năm Tín bèn chỉ ông Hai Lãnh là chồng, giặc tha cả hai và mấy con của người em. Ông Hai Lãnh được tha về, vì em dâu nhận mình là chồng, ông cho đó là sự loạn luân, lại thêm cảnh thê thảm, giặc giết dân làng, vợ con, em vợ bị chết, ông buồn bỏ nhà đi lang thang (có thể ông đã luyện đạo trong thời gian này chăng ?), lúc ấy ông hiển đạo, biết việc quá khứ, vị lai và trị bệnh rất linh nghiệm, cả người Miền cũng phục ông, nhức đầu, ông lấy tay vỗ lên trán, bệnh khác nặng nhẹ ông cho uống nước lã dạy niệm Phật sẽ khỏi, ông có chế thuốc cao và bán khoai lang ở kinh Vĩnh Tế, ông có ra cuốn sách giảng “ Ông Bán Khoai” , vài năm sau ông lên Gò Sặt tu, bỗng đạo ông khá đông là người Miền, sau ông tịch ở Gò Sặt, trong những vật dụng thiêu với ông, có một cây lọng bằng giấy cán tre không cháy, cháu ông để thờ, trong nhà trẻ con bệnh,

mài cán lọng pha với nước uống thì khỏi. Theo sự cúng giỗ của cháu vợ (con ông thứ Tư), ông mất vào ngày 14 tháng 4 âm lịch (không rõ năm nào).

Ông truyền dạy cho người trong gia đình, khi ra khỏi nhà, khi đi đâu trở về nhà, lúc lên giường ngủ, lúc thức dậy nên niệm Nam Mô A Di Đà Phật .

3 .- Bồn Sư (? – 1909) tên thật là Ngô Lợi, sanh ở Dội gần Mộc Bài, biên thùy Việt Miên thuộc Châu đốc, Ngài trị bệnh, truyền đạo, pháp thuật cao cường.

4 .- Phật Trùm (? – 1915), ông là người Miên, ở Sóc Lương Phi, núi Tà Lơn, tỉnh Biên, Châu đốc, năm 1868, ông bị bệnh thời khí chết, rồi sống lại, nói tiếng Việt, bắt vợ con ăn ở như người Việt, ông hay ung đèn sáp đốt cho bệnh nhân xem và người mà hết bệnh, nên còn gọi là ông Đạo Đèn, còn ông tự xưng :

*Tuy là phần xác của Miên,
Hồn Trùm của Phật xuống lên dạy đời.*

CHUNG

Liên Thanh Sưu Tập

Nguồn: <https://pghh1939.blogspot.com/2018/10/phet-thay-tay-cac-vi-ke-truyen.html>

www.vietnamvanhien.org

